BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
ĐỊA LÍ 11

SÁCH GIÁO VIÊN



KẾT NỐI TRI THỨC

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LÊ HUỲNH (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN THỊ VŨ HÀ (Chủ biên)
NGUYỄN TÚ LINH – PHẠM THỊ NGỌC QUỲNH

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
ĐỊA LÍ 11

(Tái bản lần thứ nhất)

SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

CT	chương trình
CTGDPT	chương trình giáo dục phổ thông
GV	giáo viên
HS	học sinh
PPDH	phương pháp dạy học
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
TH	tiểu học
THCS	trung học cơ sở
THPT	trung học phổ thông
YCCĐ	yêu cầu cần đạt

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Chuyên đề học tập Địa lí 11 (bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống) là cuốn sách thuộc bộ SGK của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Tư tưởng xuyên suốt trong SGK cho tất cả môn học và hoạt động giáo dục của bộ sách thể hiện qua thông điệp "Kết nối tri thức với cuộc sống". Với thông điệp này, các tác giả nhấn mạnh kiến thức trong SGK không chỉ cần hiểu và ghi nhớ mà còn là "chất liệu" quan trọng hướng đến mục tiêu của giáo dục là giúp HS hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực mà các em cần có trong cuộc sống.

SGV Chuyên đề học tập Địa lí 11 giới thiệu và hướng dẫn GV triển khai phương án dạy học *Chuyên đề học tập Địa lí 11* (bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống) để đạt mục tiêu dạy học được quy định trong CTGDPT môn Địa lí được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành năm 2018. Cuốn sách gồm hai phần:

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG

Phần này bao gồm những vấn đề cơ bản như: giới thiệu CT và SGK Chuyên đề học tập Địa lí 11 (bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống), SGV Chuyên đề học tập Địa lí 11, PPDH và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập Chuyên đề học tập Địa lí 11.

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHUYÊN ĐỀ CỤ THỂ

Những nội dung hướng dẫn bám sát cấu trúc của SGK, phù hợp với đối tượng cần lĩnh hội trong mỗi chủ đề cũng như quá trình nhận thức, tâm sinh lí lứa tuổi nên giúp HS hiểu và tự mình thực hiện được sản phẩm học tập sau mỗi bài học, giờ học.

Với những định hướng và hướng dẫn cụ thể, các nội dung của cuốn sách này thuận tiện cho GV trong việc tổ chức, kiểm soát tiết học đối với từng HS, góp phần hoàn thành mục tiêu, YCCĐ theo CTGDPT mới môn Địa lí.

CÁC TÁC GIẢ

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

MỤC LỤC

Trang

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG 5

I. Chương trình và sách giáo khoa Chuyên đề học tập Địa lí 11 5

II. Sách giáo viên Chuyên đề học tập Địa lí 11 10

III. Phương pháp dạy học 11

IV. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập 14

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHUYÊN ĐỀ CỤ THỂ 18

Chuyên đề 11.1. Một số vấn đề về khu vực Đông Nam Á 18

Chuyên đề 11.2. Một số vấn đề về du lịch thế giới 30

Chuyên đề 11.3. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) 40

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN
MỘT HƯỚNG DẪN CHUNG

I CHƯƠNG TRÌNH VÀ SÁCH GIÁO KHOA CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP ĐỊA LÍ 11

1. Chương trình Chuyên đề học tập Địa lí 11

CTGDPT môn Địa lí được ban hành theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ngoài các kiến thức cốt lõi, nội dung giáo dục còn có các chuyên đề học tập, được phân phối phù hợp với mạch nội dung chính mỗi lớp. Các chuyên đề học tập Địa lí cấp THPT bao gồm.

Tên chuyên đề	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
Chuyên đề 10.1: Biến đổi khí hậu	x		
Chuyên đề 10.2: Đô thị hoá	x		
Chuyên đề 10.3: Phương pháp viết báo cáo địa lí	x		
Chuyên đề 11.1: Một số vấn đề về khu vực Đông Nam Á (Uỷ hội sông Mê Công; Hợp tác hoà bình trong khai thác Biển Đông)		x	
Chuyên đề 11.2: Một số vấn đề về du lịch thế giới		x	
Chuyên đề 11.3: Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)		x	
Chuyên đề 12.1: Thiên tai và biện pháp phòng chống			x
Chuyên đề 12.2: Phát triển vùng			x
Chuyên đề 12.3: Phát triển làng nghề			x

Nội dung và YCCĐ của các chuyên đề học tập địa lí lớp 11 như sau:

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Chuyên đề 11.1. Một số vấn đề về khu vực Đông Nam Á	
– Uỷ hội sông Mê Công (MRC)	– Nêu được khái quát về lưu vực sông Mê Công. – Trình bày được lí do ra đời, mục tiêu của Uỷ hội sông Mê Công. – Giới thiệu được một số hoạt động của Uỷ hội sông Mê Công. – Xác định được vai trò của Việt Nam trong Uỷ hội sông Mê Công.
– Hợp tác hoà bình trong khai thác Biển Đông	– Nêu và đánh giá được các biểu hiện của sự hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên, phát triển giao thông vận tải, bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng ở Biển Đông.

Chuyên đề 11.2. Một số vấn đề về du lịch thế giới	
– Tài nguyên du lịch thế giới	– Chứng minh được sự đa dạng, phong phú của các loại tài nguyên du lịch trên thế giới, liên hệ được với tài nguyên du lịch Việt Nam.
– Một số loại hình du lịch phổ biến và xu hướng phát triển du lịch trên thế giới hiện nay	– Trình bày được một số loại hình du lịch phổ biến trên thế giới hiện nay, liên hệ được với hoạt động du lịch ở Việt Nam. – Trình bày được một số xu hướng phát triển du lịch trên thế giới. – Liên hệ để hiểu được các định hướng phát triển du lịch Việt Nam.
– Định hướng nghề nghiệp	– Liên hệ được các ngành nghề liên quan đến du lịch.
Chuyên đề 11.3. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)	
– Nội dung chủ yếu	– Trình bày được quan niệm về cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; so sánh được đặc điểm và nội dung của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với các cuộc cách mạng công nghiệp trước.
– Tác động đến phát triển kinh tế – xã hội thế giới	– Phân tích được các tác động chủ yếu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển kinh tế – xã hội trên toàn thế giới. – Nêu được một số xu hướng chính của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. – Vận dụng được hiểu biết về cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào việc định hướng nghề nghiệp và liên hệ với việc học tập.

2. Nội dung Chuyên đề học tập Địa lí 11

a) Mục tiêu

– Chuyên đề học tập Địa lí 11 cung cấp những kiến thức, kĩ năng địa lí nhằm phân hoá đối với những HS có định hướng lựa chọn ngành nghề liên quan đến kiến thức địa lí, đáp ứng được yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

– Chuyên đề học tập Địa lí 11 biên soạn theo hướng GV là người hướng dẫn, tổ chức các hoạt động học tập, giám sát, kiểm tra, chuẩn kiến thức, kĩ năng; HS tích cực, chủ động tham gia các hoạt động học tập để hình thành, củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng, áp dụng kiến thức, kĩ năng vào thực tế cuộc sống.

b) Nội dung

– Chuyên đề học tập Địa lí 11 được biên soạn trên cơ sở CTGDPT môn Địa lí năm 2018. Do đó, nội dung của SGK bám sát nội dung và YCCĐ do CT quy định với tổng 35 tiết học.

– Nội dung SGK Chuyên đề học tập Địa lí 11 bao gồm:

+ Chuyên đề 11.1. Một số vấn đề về khu vực Đông Nam Á có thời lượng là 15 tiết, trình bày một số vấn đề của khu vực Đông Nam Á, đó là Uỷ hội sông Mê Công (MRC) và Hợp tác hoà bình trong khai thác Biển Đông. Có thể coi nội dung của chuyên đề này là sự tiếp nối và phát triển sâu hơn nội dung phần Các khu vực của châu Á ở SGK Lịch sử và Địa lí 7, nội dung Biển Đông trong SGK Lịch sử và Địa lí 8 và nhất là nội dung Khu vực Đông Nam Á ở SGK Địa lí 11.

+ Chuyên đề 11.2. Một số vấn đề về du lịch thế giới có thời lượng là 10 tiết, trình bày những vấn đề về du lịch thế giới như: tài nguyên du lịch, một số loại hình du lịch trên thế giới và định hướng phát triển du lịch ở Việt Nam. Đây cũng có thể coi là sự tiếp nối của nội dung địa lí ngành dịch vụ ở SGK Lịch sử và Địa lí 9, địa lí ngành du lịch ở SGK Địa lí 10 và nội dung ngành du lịch của các khu vực và quốc gia trong SGK Địa lí 11.

+ Chuyên đề 11.3. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) có thời lượng là 10 tiết, trình bày các vấn đề chung về Cách mạng công nghiệp 4.0 như: nội dung, đặc điểm; tác động đến phát triển kinh tế – xã hội thế giới; một số xu hướng chính. Đây là nội dung rất thiết thực, phản ánh những thay đổi của thế giới hiện đại đang diễn ra hằng ngày dưới tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0.

– Như vậy, Chuyên đề học tập Địa lí 11 có sự kết nối chặt chẽ với SGK Địa lí ở các lớp trước, đặc biệt là SGK Địa lí 11, đáp ứng mức độ phân hoá sâu hơn kiến thức SGK Địa lí 11, phù hợp với các em HS có định hướng lựa chọn ngành nghề có liên quan môn Địa lí sau khi học xong cấp THPT cũng như khả năng vận dụng kiến thức địa lí để giải quyết các vấn đề của cuộc sống hằng ngày.

c) Cấu trúc chuyên đề

Mỗi chuyên đề học tập được tổ chức thành bốn hoạt động: mở đầu, kiến thức mới, luyện tập và vận dụng. Mỗi hoạt động có logo cụ thể.

– Mở đầu xác định nhiệm vụ, vấn đề học tập học sinh cần giải quyết; khơi gợi cho HS những hứng thú, tò mò đối với nội dung của chuyên đề.

Thế giới đang chịu tác động mạnh mẽ của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0). Vậy Cách mạng công nghiệp 4.0 là gì? Cuộc cách mạng này có gì khác biệt so với các cuộc cách mạng công nghiệp khác đã diễn ra trước đó? Tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0 đến sự phát triển kinh tế – xã hội thế giới và ảnh hưởng đến việc lựa chọn nghề nghiệp của các em như thế nào?

– Kiến thức mới là nội dung của chuyên đề, được thể hiện thông qua kênh chữ và kênh hình:

+ Kênh chữ là phần quan trọng nhất của Chuyên đề học tập Địa lí 11. Kênh chữ trình bày các khái niệm cơ bản, định nghĩa, quy luật của các hiện tượng, đối tượng địa lí, giúp HS nhận thức được những nội dung chính của bài học. Kênh chữ trong Chuyên đề học tập Địa lí 11 được thiết kế thành tuyến chính và tuyến phụ (Em có biết?).

+ Kênh hình bao gồm các bản đồ, sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh,… vừa là minh hoạ, bổ sung hỗ trợ cho kênh chữ vừa là một phần nội dung kiến thức, chứa đựng những thông tin về các đối tượng, hiện tượng địa lí được trình bày trong SGK, góp phần rèn luyện khả năng tư duy, các kĩ năng địa lí quan trọng.

I. UỶ HỘI SÔNG MÊ CÔNG (MRC)

1. Khái quát về lưu vực sông Mê Công



Hình 1. Lưu vực sông Mê Công

a) Vị trí, phạm vi

Sông Mê Công **bắt nguồn từ sơn nguyên Tây Tạng của Trung Quốc** và chảy qua sáu **quốc gia** là Trung Quốc, Mi-an-ma, Lào, Thái Lan, Cam-pu-chia và **Việt Nam. Đây là** con sông dài thứ **12 thế giới, thứ** ba châu Á với **chiều dài khoảng** 4 763 km.

Em có biết?

Sông Mê Công có nhiều tên gọi khác nhau. Ở thượng nguồn, sông được người Trung Quốc gọi là Lan Thương Giang có nghĩa là con sông cuộn sóng. Người Lào và người Thái Lan gọi là Mènam Khong, có nghĩa là sông Mẹ. Người Cam-pu-chia sử dụng tên gọi Tôn-lê Thơm có nghĩa là sông Lớn. Về đến Việt Nam, sông Mê Công chia thành sông Tiền và sông Hậu, đổ ra biển ở chín cửa nên còn gọi là sông Cửu Long.

– Luyện tập bao gồm các câu hỏi, bài tập để củng cố, hệ thống hoá kiến thức bài học, rèn luyện các kĩ năng gắn với kiến thức bài học.

1. Lập sơ đồ chứng minh tài nguyên du lịch thế giới rất đa dạng.

2. Cho bảng số liệu sau:

SỐ LƯỢNG KHÁCH DU LỊCH PHÂN THEO LOẠI HÌNH CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2010 – 2019

(Đơn vị: triệu người)

Loại hình / Năm	Tham quan, giải trí	Tôn giáo, y tế, thăm thân	Công vụ
2010	491,5	263,3	130,12
2015	638,1	322,0	158,3
2017	739,8	358,7	167,2
2019	784,8	377,7	175,1

(Nguồn: Tổ chức Du lịch Thế giới, 2022)

Nhận xét số lượng và tốc độ tăng trưởng khách du lịch trên thế **giới theo các loại hình** du lịch, giai đoạn 2010 – 2019.

– Vận dụng là các tình huống, nhiệm vụ học tập nhằm vận dụng, sáng tạo, giải quyết tình huống gắn với nội dung chuyên đề.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

1. Tìm hiểu thông tin và viết một báo cáo ngắn về vấn đề suy giảm nguồn nước của sông Mê Công ở Việt Nam.

2. Tìm hiểu một trong các Hiệp định về Biển Đông được Việt Nam kí kết với các nước có chung vùng biển.

d) Gợi ý kế hoạch dạy học

Tuỳ thực tế, các nhà trường chủ động, linh hoạt lựa chọn thời điểm phù hợp trong năm để triển khai dạy học các chuyên đề. Về chuyên môn, để đảm bảo tính logic và hiệu quả, các tác giả khuyến nghị:

– Chuyên đề *Một số vấn đề về khu vực Đông Nam Á* nên dạy sau phần Khu vực Đông Nam Á trong SGK Địa lí 11.

– Chuyên đề *Một số vấn đề về du lịch thế giới* nên dạy trước khi học về nội dung Địa lí khu vực và quốc gia để HS có kiến thức về du lịch, từ đó áp dụng nghiên cứu nội dung về ngành du lịch của khu vực và quốc gia sẽ học.

– Chuyên đề *Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)* nên bố trí sau khi học sau phần Một số vấn đề về kinh tế – xã hội thế giới như là một nội dung tiếp nối các vấn đề kinh tế – xã hội nổi bật đang diễn ra trên thế giới, đồng thời tìm hiểu sâu hơn về tác động của cuộc cách mạng này đến từng khu vực và quốc gia cụ thể trong phần Địa lí khu vực và quốc gia.

II SÁCH GIÁO VIÊN CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP ĐỊA LÍ 11

1. Mục đích

– SGV Chuyên đề học tập Địa lí 11 là tài liệu tham khảo, hướng dẫn GV tổ chức các hoạt động cho HS khai thác kiến thức, giúp GV tiếp cận Chuyên đề học tập Địa lí 11 và cung cấp cho GV một số gợi ý nhằm thực hiện các yêu cầu của bài giảng. SGV được biên soạn theo quan điểm đổi mới về nội dung và phương pháp theo hướng phát triển năng lực.

– SGV hướng dẫn trả lời chi tiết các nhiệm vụ học tập, các bài luyện tập và vận dụng trong Chuyên đề học tập Địa lí 11.

– SGV cung cấp một số thông tin thiết thực, bổ ích gắn với nội dung bài học, giúp GV có thêm tư liệu phục vụ việc dạy học các nội dung Chuyên đề học tập Địa lí 11 và tạo hứng thú cho HS.

2. Cấu trúc

– SGV bao gồm phần hướng dẫn chung và phần hướng dẫn dạy học các chuyên đề cụ thể, bám sát nội dung Chuyên đề học tập Địa lí 11.

– Phần hướng dẫn dạy học các chuyên đề cụ thể có cấu trúc chung như sau:

I. MỤC TIÊU

Nêu được những dự kiến kết quả mà bài học đó cần đạt đối với HS về kiến thức, kĩ năng, năng lực và phẩm chất. Ở đây, GV cần chú ý mối quan hệ giữa kiến thức và năng lực HS cần đạt được để từ đó có thể thiết kế các hoạt động để lĩnh hội kiến thức, vận dụng kiến thức vào thực tế.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Bao gồm: bản đồ/lược đồ, sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh, video, địa chỉ website có thông tin liên quan,…

III. GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Đưa ra những gợi ý về việc tổ chức dạy học theo hướng GV tổ chức, hướng dẫn sử dụng linh hoạt các PPDH và kĩ thuật dạy học phù hợp còn HS chủ động, tích cực làm việc cá nhân, cặp đôi, nhóm hoặc cả lớp trên cơ sở thông tin có trong SGK hoặc GV hướng dẫn HS thu thập từ những nguồn khác nhau. Trật tự của bài giảng được thực hiện theo thứ tự của các hoạt động trong chuyên đề, bao gồm: mở đầu, kiến thức mới, luyện tập và vận dụng.

IV. THÔNG TIN THAM KHẢO

Bao gồm các thông tin liên quan đến nội dung chuyên đề mà GV có thể sử dụng để làm rõ, giải thích, nâng cao,… phục vụ bài học.

III PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

1. Định hướng, yêu cầu cơ bản chung về đổi mới phương pháp dạy học môn Địa lí ở lớp 11

Tất cả các PPDH đều nhằm mục đích hình thành, phát triển, hoàn thiện năng lực và phẩm chất của HS. Các năng lực chung cũng như năng lực đặc thù của môn Địa lí chỉ có thể hình thành và phát triển tốt với các phương pháp và hình thức dạy học tích cực theo các định hướng:

– Để phát triển năng lực nhận thức khoa học địa lí, cần tạo cho HS cơ hội huy động những hiểu biết, kinh nghiệm sẵn có để tham gia hình thành kiến thức mới. Chú ý tổ chức các hoạt động trong đó HS có thể diễn đạt hiểu biết của mình bằng cách so sánh, phân loại, hệ thống hoá kiến thức, vận dụng kiến thức đã học để giải thích các sự vật, hiện tượng, giải quyết vấn đề, qua đó kết nối được kiến thức mới với hệ thống kiến thức đã có.

– Để phát triển và hoàn thiện năng lực tìm hiểu địa lí, các PPDH được lựa chọn giúp cho HS hình thành, phát triển và hoàn thiện kĩ năng sử dụng các công cụ địa lí học như: hình ảnh, bản đồ, sơ đồ, biểu đồ,…; tổ chức học tập ở thực địa: xây dựng kế hoạch học tập, thu thập tài liệu sơ cấp ngoài thực địa,…; khai thác internet phục vụ môn học: tìm được các trang web, đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn. Từ các sự vật, hiện tượng trong thực tế, các em có khả năng đặt được câu hỏi liên quan đến vấn đề; có thể phân tích, xây dựng và phát biểu được giả thuyết nghiên cứu giải quyết vấn đề; xây dựng được kế hoạch, lựa chọn được phương pháp thích hợp để chứng minh giả thuyết đã được đặt ra.

– Để phát triển và hoàn thiện năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học, GV cần vận dụng một số PPDH đặc thù có ưu thế trong việc phát triển năng lực này như phương pháp tìm tòi, khám phá, dạy học dự án, viết báo cáo địa lí,... Tạo cơ hội cho HS tiếp cận với các tình huống thực tiễn để có thể thu thập các thông tin về các vấn đề thực tiễn có liên quan đến những kiến thức, kĩ năng đã học và có thể sử dụng những kiến thức và kĩ năng này trong việc giải thích, đưa ra giải pháp giải quyết vấn đề.

2. Một số phương pháp và kĩ thuật dạy học Địa lí nhằm phát triển năng lực học sinh

– Các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học Địa lí cần được thể hiện ở mức độ phù hợp với các hoạt động học tập được gợi ý trong SGK. Những gợi ý sau đây chỉ mang tính chất tham khảo, GV hoàn toàn chủ động trong việc chọn những phương pháp và hình thức dạy học phù hợp với cách dạy học của mình, phù hợp với điều kiện của lớp học, trường học, đối tượng HS cũng như môi trường xung quanh,… đảm bảo để HS được tham gia học tập một cách tích cực và có thể đạt được các mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực môn học một cách hiệu quả nhất.

+ Phương pháp hoạt động nhóm: Bản chất của phương pháp hoạt động nhóm là phương pháp tổ chức cho HS học tập theo các nhóm nhỏ để giải quyết các vấn đề hoặc thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến nội dung bài học. Dạy học nhóm thường được áp dụng để đi sâu, vận dụng, luyện tập, củng cố một chủ đề đã học hoặc tìm hiểu một chủ đề mới. Ở mức độ cao, có thể đề ra những nhiệm vụ cho các nhóm HS hoàn toàn độc lập xử lí các đề tài và trình bày kết quả của mình cho các HS khác ở dạng bài giảng. Ưu điểm chính của phương pháp này là thông qua cộng tác làm việc trong một nhiệm vụ học tập có thể phát triển tính tự lực, sáng tạo cũng như năng lực xã hội, đặc biệt là khả năng cộng tác làm việc, thái độ đoàn kết của HS. Cần nhớ rằng, trong hoạt động nhóm, tư duy tích cực của HS phải được phát huy và ý nghĩa quan trọng của phương pháp này là rèn luyện năng lực hợp tác giữa các thành viên trong tổ chức lao động. Cần tránh khuynh hướng hình thức và đề phòng lạm dụng, cho rằng tổ chức hoạt động nhóm là dấu hiệu tiêu biểu nhất của đổi mới PPDH và hoạt động nhóm càng nhiều thì chứng tỏ PPDH càng đổi mới. Dạy học hợp tác theo nhóm là PPDH có nhiều khả năng hình thành, phát triển ở HS năng lực giao tiếp và hợp tác.

+ Phương pháp hướng dẫn HS khai thác tri thức từ bản đồ: Đây là PPDH đặc thù của môn Địa lí. Bản đồ vừa là phương tiện trực quan vừa là nguồn tri thức địa lí quan trọng. Khi có kĩ năng về sử dụng bản đồ thì HS có thể tái tạo lại những hình ảnh lãnh thổ nghiên cứu với những đặc điểm cơ bản mà không phải nghiên cứu trực tiếp ngoài thực địa và không phải nghiên cứu lí thuyết về lãnh thổ đó. Qua đó giúp các em có được năng lực nhận thức lãnh thổ về mặt không gian. Để khai thác được tri thức trên bản đồ, HS phải nắm được những kĩ năng sử dụng bản đồ như: hiểu bản đồ, đọc được bản đồ và vận dụng bản đồ trong học tập và đời sống. Để có các kĩ năng về bản đồ, HS chủ yếu phải thông qua việc thực hiện các bài tập, bài thực hành có liên quan tới bản đồ, GV chỉ là người hướng dẫn theo phương pháp tiếp cận khoa học.

+ Phương pháp hướng dẫn HS khai thác tri thức qua các số liệu thống kê: Số liệu thống kê có thể tồn tại dưới dạng: số liệu rời rạc, các số liệu có mối quan hệ với nhau tạo lập thành các bảng số liệu và được chuyển tải sang dạng trực quan là biểu đồ. Vì vậy, khi hướng dẫn HS khai thác tri thức qua các số liệu thống kê ở các dạng khác nhau cần thực hiện các bước khác nhau để đạt được hiệu quả. Phương pháp này không chỉ có ý nghĩa về mặt kiến thức mà đồng thời rèn luyện cho HS rất nhiều kĩ năng: so sánh, đối chiếu, phân tích các số liệu,

xử lí số liệu, chuyển tải số liệu thống kê thành biểu đồ, kĩ năng vẽ biểu đồ, đây là mục tiêu giáo dục quan trọng của môn Địa lí trong nhà trường phổ thông.

+ Phương pháp giải quyết vấn đề: Bản chất của phương pháp này là đặt ra cho HS các vấn đề nhận thức có chứa đựng mâu thuẫn giữa cái đã biết và cái chưa biết, chuyển HS vào tình huống có vấn đề, kích thích họ tự học và có mong muốn giải quyết vấn đề. Vấn đề là câu hỏi hay nhiệm vụ đặt ra mà việc giải quyết chúng chưa có quy luật sẵn hoặc những tri thức, kĩ năng sẵn có chưa đủ để giải quyết, mà còn khó khăn, cản trở cần vượt qua. Tình huống có vấn đề xuất hiện khi một cá nhân đứng trước một mục đích muốn đạt tới, nhận biết một nhiệm vụ cần giải quyết nhưng chưa biết bằng cách nào, chưa đủ kiến thức, kĩ năng để giải quyết. Trong dạy học giải quyết vấn đề, GV đưa HS vào tình huống có vấn đề rồi giúp HS giải quyết vấn đề đặt ra. Thông qua việc giải quyết vấn đề, HS vừa lĩnh hội được kiến thức, kĩ năng vừa nắm được phương pháp nhận thức, phát triển tư duy tích cực, sáng tạo. Đặc biệt phương pháp này có nhiều khả năng hình thành và phát triển ở HS năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

+ Ngoài các phương pháp kể trên, trong dạy học môn Địa lí nói chung và Địa lí 11 nói riêng có thể sử dụng rất nhiều phương pháp khác như: đàm thoại, thuyết trình, đóng vai, dạy học dự án, bài tập nhận thức, phương pháp khảo sát, điều tra,…

– Kĩ thuật dạy học là những động tác, cách thức hành động của GV và HS trong các tình huống hành động nhỏ nhằm thực hiện và điều khiển quá trình dạy học. Các kĩ thuật dạy học chưa phải là các PPDH độc lập, có rất nhiều kĩ thuật dạy học khác nhau. Hiện nay, người ta đặc biệt chú trọng các kĩ thuật dạy học tích cực, một số kĩ thuật dạy học tích cực để nâng cao hiệu quả của các PPDH như:

+ Kĩ thuật động não (công não): Kĩ thuật giúp cho HS trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng mới mẻ, độc đáo về một chủ đề nào đó. HS được cổ vũ tham gia một cách tích cực, không hạn chế các ý tưởng.

+ Kĩ thuật phòng tranh: Kĩ thuật này có thể sử dụng cho hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm. Sau khi GV nêu câu hỏi/vấn đề, mỗi thành viên, cặp đôi, nhóm phác hoạ những ý tưởng về cách giải quyết vấn đề trên giấy và dán lên tường xung quanh lớp học như một triển lãm tranh. GV cho HS cả lớp đi xem "triển lãm" và yêu cầu HS có ý kiến bình luận hoặc bổ sung sau khi xem.

+ Kĩ thuật khăn trải bàn: HS được chia thành các nhóm nhỏ từ 4 đến 6 người, mỗi nhóm sẽ có một tờ giấy A0 đặt trên bàn như một chiếc khăn trải bàn. Chia giấy A0 thành phần chính giữa và phần xung quanh, tiếp tục chia phần xung quanh thành 4 hoặc 6 phần tuỳ theo số thành viên của nhóm. Mỗi HS sẽ viết ý kiến của mình vào một phần xung quanh, sau đó thảo luận nhóm, tìm ra những ý tưởng chung và viết vào phần giữa của giấy A0.

+ Sơ đồ tư duy: Sơ đồ trình bày một cách rõ ràng những ý tưởng hay kết quả làm việc của cá nhân/nhóm về một chủ đề. Cách tiến hành:

• Viết tên chủ đề hoặc ý tưởng chính ở trung tâm.

• Từ chủ đề, ý tưởng chính ở trung tâm vẽ các nhánh chính, trên mỗi nhánh chính viết một nội dung lớn của chủ đề hoặc các ý tưởng có liên quan xoay quanh ý tưởng ở trung tâm nói trên.

• Từ mỗi nhánh chính vẽ tiếp các nhánh phụ để viết tiếp những nội dung thuộc nhánh chính đó.

• Tiếp tục như vậy ở các tầng phụ tiếp theo.

IV KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

1. Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực

Đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS chú trọng đến đánh giá quá trình (đánh giá thường xuyên) để phát hiện kịp thời sự tiến bộ của HS và vì sự tiến bộ của HS, từ đó điều chỉnh và tự điều chỉnh hoạt động dạy và hoạt động học trong quá trình dạy học. Quan điểm này thể hiện rõ trong việc xem mỗi hoạt động đánh giá như là học tập (Assessment as learning) và đánh giá là vì học tập của HS (Assessment for learning). Ngoài ra, đánh giá kết quả học tập (đánh giá định kì) cũng sẽ được thực hiện tại một thời điểm cuối quá trình giáo dục để xác nhận những gì HS đạt được so với chuẩn đầu ra.

– Đánh giá năng lực là quá trình trong đó người đánh giá tương tác với HS để thu thập các minh chứng về năng lực, sử dụng các chuẩn đánh giá đã có để đưa ra kết luận về mức độ đạt hay không đạt về năng lực nào đó của HS. Xét về bản chất thì không có mâu thuẫn giữa đánh giá năng lực và đánh giá kiến thức, kĩ năng, mà đánh giá năng lực được coi là bước phát triển cao hơn so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Để chứng minh HS có năng lực ở một mức độ nào đó, phải tạo cơ hội cho HS được giải quyết vấn đề trong tình huống mang tính thực tiễn. Khi đó HS vừa phải vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã được học ở nhà trường, vừa phải dùng những kinh nghiệm của bản thân thu được từ những trải nghiệm bên ngoài nhà trường (gia đình, cộng đồng và xã hội). Tuy nhiên, đánh giá năng lực có những điểm khác biệt cơ bản so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Có thể phân biệt sự khác biệt đó dựa theo bảng dưới đây:

Tiêu chí so sánh	Đánh giá năng lực	Đánh giá kiến thức, kĩ năng
1. Mục đích đánh giá trọng tâm	– Đánh giá khả năng người học vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học được vào giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống. – Vì sự tiến bộ của người học so với chính mình.	– Xác định việc đạt được kiến thức, kĩ năng theo mục tiêu của chương trình giáo dục. – Đánh giá, xếp hạng giữa những người học với nhau.
2. Ngữ cảnh đánh giá	Gắn với ngữ cảnh học tập và thực tiễn cuộc sống của người học.	Gắn với nội dung học tập (những kiến thức, kĩ năng, thái độ) học được trong nhà trường.

3. Nội dung đánh giá	– Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở nhiều môn học, nhiều hoạt động giáo dục và những trải nghiệm của bản thân người học trong cuộc sống xã hội (tập trung vào năng lực thực hiện). – Quy chuẩn theo các mức độ phát triển năng lực của người học.	– Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở một môn học cụ thể. – Quy chuẩn theo việc người đó có đạt hay không một nội dung đã được học.
4. Công cụ đánh giá	Nhiệm vụ, bài tập gắn với tình huống, bối cảnh thực tiễn.	Câu hỏi, bài tập, nhiệm vụ trong tình huống hàn lâm hoặc tình huống thực tiễn.
5. Thời điểm đánh giá	Đánh giá ở mọi thời điểm của quá trình dạy học, chú trọng đến đánh giá trong khi học.	Thường diễn ra ở những thời điểm nhất định trong quá trình dạy học, đặc biệt là trước và sau khi dạy.
6. Kết quả đánh giá	– Năng lực người học phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ hoặc bài tập đã hoàn thành. – Thực hiện được nhiệm vụ càng khó và phức tạp hơn thì sẽ được coi là có năng lực cao hơn.	– Năng lực của người học phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành. – Càng đạt được nhiều đơn vị kiến thức, kĩ năng thì càng được coi là có năng lực cao hơn.

Dựa vào bảng trên, ta thấy, điểm khác biệt giữa đánh giá năng lực so với đánh giá kiến thức, kĩ năng là ở chỗ đánh giá kiến thức, kĩ năng là đánh giá xem xét việc đạt kiến thức, kĩ năng của HS theo mục tiêu của chương trình giáo dục, gắn với nội dung được học trong nhà trường và kết quả đánh giá phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành về đơn vị kiến thức, kĩ năng. Còn đánh giá năng lực là đánh giá khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng đã được học vào giải quyết vấn đề trong học tập hoặc trong thực tiễn cuộc sống của HS và kết quả đánh giá HS phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ và bài tập đã hoàn thành theo các mức độ khác nhau. Thang đo trong đánh giá năng lực được xác định theo các mức độ phát triển năng lực của HS, chứ không phải có đạt hay không một nội dung đã được học.

– Các yêu cầu khi đánh giá kết quả học tập theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của HS:

+ Đánh giá được tích hợp vào trong quá trình dạy học, giáo dục, tức là chuyển đánh giá từ một hoạt động gần như độc lập với quá trình dạy học, giáo dục sang việc tích hợp đánh giá vào quá trình dạy học, giáo dục, xem đánh giá như là một PPDH, phương pháp giáo dục hiệu quả nhằm liên tục thu được những thông tin phản hồi cho GV và HS, giúp cho GV có những quyết định phù hợp trong các thời điểm dạy học và giáo dục, giúp HS tích cực hơn trong học tập và trong tham gia các hoạt động giáo dục.

+ Chú trọng đánh giá quá trình và sự tiến bộ của HS, hay nói cách khác là chuyển dần trọng tâm từ việc đánh giá kết quả cuối cùng sang đánh giá cả quá trình đảm bảo cho việc đánh giá toàn diện hơn, đầy đủ hơn nội dung môn học và hoạt động giáo dục, giúp HS có nhiều cơ hội để thể hiện mình và giảm bớt sức ép từ việc kiểm tra, đánh giá. Từ đó có động lực để tiến bộ hơn trong học tập và giáo dục.

+ Chuyển từ đánh giá kĩ năng đơn lẻ sang đánh giá kĩ năng có tính phức hợp. Nghĩa là không chỉ đánh giá các kĩ năng, các sự kiện riêng lẻ mà còn là đánh giá các kĩ năng tổng hợp, không chỉ là đánh giá khả năng nhớ và hiểu mà còn là đánh giá khả năng hiểu sâu, khả năng lập luận, khả năng vận dụng, nhấn mạnh đến kĩ năng tư duy, làm việc nhóm. Đánh giá cần dựa trên nhiều thông tin đa dạng, HS tự đánh giá và đánh giá từ các chủ thể khác nhau.

+ Chuyển từ đánh giá một chiều (GV đánh giá), sang đánh giá đa chiều (GV đánh giá kết hợp với HS tự đánh giá, HS đánh giá chéo và tổ chức kiểm định, nhà trường, phụ huynh và cộng đồng đánh giá). Nhờ vậy mà kết quả đánh giá sẽ toàn diện và khách quan hơn, đồng thời còn tạo cơ sở để hình thành cho HS năng lực tự kiểm tra, tự đánh giá, tự điều chỉnh nhằm thực hiện triết lí coi đánh giá là một hoạt động học tập.

+ Kết hợp đánh giá bằng nhận xét và điểm số, chú trọng nhận xét sự tiến bộ về thái độ, hành vi, kết quả thực hiện các nhiệm vụ học tập theo định hướng phẩm chất, năng lực.

2. Hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá

a) Các bài kiểm tra

Kiến thức và kĩ năng của HS được đánh giá chủ yếu thông qua các bài kiểm tra viết (15 phút, 45 phút) và kiểm tra miệng. Hình thức đánh giá là tự luận hay trắc nghiệm. Thực tế kiểm tra, đánh giá cho thấy cả hai phương pháp tự luận và trắc nghiệm đều là những phương pháp hữu hiệu để đánh giá kết quả học tập của HS.

– Tự luận là hình thức kiểm tra với các câu hỏi mở, yêu cầu HS phải tự trình bày ý kiến trong một bài viết để giải quyết vấn đề nêu ra. Phương pháp tự luận thuận lợi cho việc kiểm tra, đánh giá cách diễn đạt và khả năng tư duy, năng lực giải quyết vấn đề của HS. Đồng thời, việc sử dụng phương pháp tự luận giúp cho GV có thể đánh giá được các mức độ nhận thức của HS như: biết, hiểu, vận dụng. Tuy vậy, tính khách quan của phương pháp này có thể bị hạn chế. Về câu hỏi tự luận, thường có hai dạng: câu hỏi tái hiện, củng cố kiến thức và câu hỏi vận dụng kiến thức.

– Trắc nghiệm là hình thức kiểm tra mà trong đó các để kiểm tra thường bao gồm nhiều câu hỏi, mỗi câu nêu ra một vấn đề cùng với những thông tin cần thiết, sao cho HS chỉ phải trả lời vắn tắt đối với từng câu. Một số hình thức trắc nghiệm cơ bản thường được sử dụng trong đánh giá kết quả học tập là lựa chọn một phương án đúng, trắc nghiệm đúng – sai và sửa câu sai, trắc nghiệm nhiều lựa chọn,…

b) Quan sát các hoạt động học tập trên lớp

Các hoạt động học tập trên lớp bao gồm: thực hiện các nhiệm vụ do GV giao cho cá nhân, cặp hay nhóm; tham gia xây dựng bài, trả lời các câu hỏi của GV,... Khi quan sát các hoạt động của HS, GV có thể đánh giá được:

– Mức độ nắm vững kiến thức của HS.

– Kĩ năng, đồng thời cũng là năng lực tìm hiểu địa lí (khai thác thông tin từ bài viết, sử dụng các công cụ của địa lí học như bản đồ, biểu đồ, các bảng số liệu,...).

– Năng lực tự chủ và tự học của HS (khi HS hoạt động độc lập, cặp đôi hoặc nhóm).

– Năng lực giao tiếp và hợp tác (khi HS hoạt động cặp đôi hoặc nhóm).

c) Sản phẩm học tập ở trên lớp

Các sản phẩm học tập trên lớp có thể là các câu trả lời của HS, các phiếu học tập đã hoàn thành, các báo cáo kết quả làm việc cặp đôi, nhóm. Các sản phẩm này có thể được đánh giá định tính (nhận xét của GV) hoặc định lượng (cho điểm) tuỳ thuộc vào mục đích đánh giá của GV.

d) Các bài trình bày về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, thực hiện dự án học tập

Với các nhiệm vụ học tập giao cho HS (cá nhân, cặp hoặc nhóm) thực hiện ngoài nhà trường đòi hỏi HS phải có sản phẩm cụ thể. Các sản phẩm có thể là các đoạn viết ngắn của HS; các bài viết, hình ảnh thu thập, sưu tầm được theo từng chủ đề, từng nội dung học tập.

Nếu HS được GV giao nhiệm vụ thực hiện một dự án học tập ngoài thực địa thì sản phẩm sẽ là kết quả thực hiện dự án. GV sẽ yêu cầu HS trình bày trước lớp các sản phẩm đã hoàn thành. Trên cơ sở đó, GV sẽ đánh giá kết quả làm việc của HS.

Việc đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của HS bằng phương pháp quan sát các hoạt động học tập, các sản phẩm học tập của HS, qua đó GV có thể đánh giá được một số phẩm chất của HS như: chăm chỉ (luôn cố gắng thực hiện nhiệm vụ được giao; thích đọc sách báo, tìm tư liệu trên mạng internet để mở rộng hiểu biết; có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống); có trách nhiệm với môi trường sống (có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường,...).

PHẦN
HAI

HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHUYÊN ĐỀ CỤ THỂ

Chuyên đề 11.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Nêu khái quát được lưu vực sông Mê Công.

– Trình bày được lí do ra đời, mục tiêu của Uỷ hội sông Mê Công.

– Giới thiệu được một số hoạt động của Uỷ hội sông Mê Công.

– Xác định được vai trò của Việt Nam trong Uỷ hội sông Mê Công.

– Nêu và đánh giá được các biểu hiện của sự hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên, phát triển giao thông vận tải, bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng ở Biển Đông.

2. Năng lực

– Nhận thức khoa học Địa lí: Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian (Xác định được vị trí địa lí của sự vật, hiện tượng địa lí trên bản đồ liên quan đến lưu vực sông Mê Công và Biển Đông; xác định và lí giải được sự phân bố các đối tượng trên bản đồ,...).

– Tìm hiểu địa lí:

+ Sử dụng các công cụ Địa lí học: Đọc được bản đồ và rút ra nhận xét về lưu vực sông Mê Công, hệ thống đập thuỷ điện trên dòng chính sông Mê Công (năm 2020); đọc được biểu đồ và rút ra nhận xét về tỉ lệ diện tích lưu vực sông Mê Công theo quốc gia.

+ Khai thác internet phục vụ môn học: Tìm kiếm, chọn lọc thông tin từ các trang web về nội dung chuyên đề.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế (tìm kiếm thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu, tri thức về nội dung liên quan; liên hệ được thực tế địa phương, đất nước,… để làm sáng rõ kiến thức địa lí).

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Phẩm chất

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, thái độ tôn trọng những giá trị tự nhiên, kinh tế, văn hoá, xã hội của sông Mê Công; những hoạt động hợp tác ở Biển Đông và thái độ tôn trọng những quy định về hợp tác an ninh, quốc phòng trên Biển Đông.

– Hình thành tình yêu quê hương đất nước, có thái độ học tập nghiêm túc và tinh thần phát triển kinh tế cho đất nước và khu vực.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, tính trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Bản đồ khu vực Đông Nam Á, bản đồ lưu vực sông Mê Công, bản đồ Biển Đông,…

– Video, tranh ảnh về lưu vực sông Mê Công, Uỷ hội sông Mê Công, các quốc gia thuộc lưu vực sông Mê Công, Biển Đông,…

– Phiếu học tập.

– Đường link một số trang web để HS tìm và cập nhật dữ liệu, thông tin:

+ https://www.mrcmekong.org/vietnamese

+ https://mekongtourism.org/

+ http://www.mekongenvironmentforum.org/

+ https://vnmc.gov.vn/

+ https://nghiencuubiendong.vn/

+ https://dskbd.org/

+ http://www.visi.ac.vn/pages/vi/index,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về lưu vực sông Mê Công, Biển Đông với chuyên đề.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Tổ chức thực hiện

– Phương án 1: GV sử dụng phần mở đầu như trong SGK để vào bài, qua đó có thể khái quát một vài điểm chính về tự nhiên, dân cư và xã hội của lưu vực sông Mê Công, Biển Đông đồng thời định hướng nhận thức cho HS vào những nội dung được đề cập đến trong chuyên đề.

– Phương án 2: GV tổ chức cho HS làm việc toàn lớp, yêu cầu HS chia sẻ những hiểu biết của bản thân về lưu vực sông Mê Công hoặc Biển Đông. GV có thể gợi ý HS liệt kê các quốc gia có sông Mê Công chảy qua, các quốc gia có chung Biển Đông,…

GV nên sử dụng kĩ thuật động não khi tiến hành hoạt động này và khuyến khích HS đưa ra càng nhiều ý kiến càng tốt, mọi ý kiến đều được chấp nhận, không đánh giá bất kì ý kiến nào, có thể có ý kiến đúng, chưa đúng, HS sẽ tìm được câu trả lời đúng sau khi học bài mới.

Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về Uỷ hội sông Mê Công

a) Mục tiêu

– Nêu khái quát được lưu vực sông Mê Công.

– Trình bày được lí do ra đời, mục tiêu của Uỷ hội sông Mê Công.

– Giới thiệu được một số hoạt động của Uỷ hội sông Mê Công.

– Xác định được vai trò của Việt Nam trong Uỷ hội sông Mê Công.

– Rèn luyện kĩ năng đọc biểu đồ, bản đồ về lưu vực sông Mê Công.

b) Tổ chức thực hiện

– Tìm hiểu khái quát lưu vực sông Mê Công

+ HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi. GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục 1 và hình 1, kết hợp hiểu biết của bản thân và kiến thức đã học, hãy:

• Xác định vị trí của lưu vực sông Mê Công trên bản đồ.

• Nêu khái quát về lưu vực sông Mê Công (vị trí, phạm vi và đặc điểm lưu vực).

+ HS làm việc cá nhân, dựa vào thông tin và các hình để hoàn thành nhiệm vụ theo suy nghĩ, hiểu biết của mình.

+ GV chỉ định HS chia sẻ ý kiến, các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).

+ GV nhận xét và đánh giá và chốt kiến thức. Gợi ý:

– Sông Mê Công bắt nguồn từ sơn nguyên Tây Tạng của Trung Quốc, chảy qua Mi-an-ma, Lào, Thái Lan, Cam-pu-chia và Việt Nam với chiều dài khoảng 4 763 km, (thứ ba châu Á, thứ 12 thế giới).

– Được chia thành khu vực thượng nguồn (Trung Quốc, Mi-an-ma) và khu vực hạ lưu (Lào, Thái Lan, Cam-pu-chia và Việt Nam). Diện tích lưu vực là 810 000 km^2, Lào và Thái Lan là hai quốc gia có diện tích lãnh thổ nằm trong lưu vực lớn nhất.

– Tổng lượng dòng chảy trung bình năm là 475 tỉ m^3 và có sự phân mùa, phần thượng nguồn có mùa lũ vào mùa xuân hoặc đầu hạ (băng tuyết tan), phần hạ lưu có mùa lũ trùng với mùa mưa (tháng 6 đến tháng 11, chiếm khoảng 70 – 80% tổng lưu lượng dòng chảy cả năm).

– Đa dạng sinh học lớn thứ hai thế giới (sau lưu vực sông A-ma-dôn), gồm các loài thực vật, cá, chim, bò sát và lưỡng cư, động vật có vú,…

– Dân số: có hơn 65 triệu người sinh sống ở hạ lưu, thuộc hơn 100 dân tộc khác nhau, có nền văn hoá đa dạng. Đô thị hoá nhanh, các đô thị lớn bao gồm Phnôm Pênh (Cam-pu-chia), Viêng Chăn (Lào), Cần Thơ (Việt Nam).

– Các hoạt động kinh tế đa dạng: trồng trọt, thuỷ sản, giao thông đường thuỷ, thuỷ điện, du lịch.

Lưu ý: Khi dạy và học nội dung này, GV cần cho HS sử dụng các bản đồ liên quan để HS có nhận thức không gian về khu vực nghiên cứu và xác định được một số địa danh quan trọng. GV cũng nên cung cấp một số hình ảnh, video hoặc chỉ dẫn đường link các trang web có liên quan để HS tìm hiểu thêm thông tin,…

– Tìm hiểu Uỷ hội sông Mê Công

+ Làm việc cả lớp, GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục 2, kết hợp với hiểu biết của bản thân, hãy trình bày lí do ra đời và mục tiêu hoạt động của Uỷ hội sông Mê Công.

+ HS làm việc cá nhân, trao đổi với bạn, dựa vào thông tin mục 2 và hiểu biết của bản thân để trình bày theo suy nghĩ của mình.

+ GV gọi một vài HS lên trình bày, các HS nhận xét và bổ sung (nếu có).

+ GV nhận xét và đánh giá. Gợi ý:

– Lí do ra đời:

+ Các thách thức: suy giảm số lượng và chất lượng nguồn nước, tốc độ đô thị hoá nhanh, xây dựng nhiều đập thuỷ điện và tác động của biến đổi khí hậu.

+ Các nước trong lưu vực sông Mê Công cần có các giải pháp để cân bằng giữa phát triển kinh tế và duy trì sự bền vững của hệ sinh thái trên lưu vực sông.

+ Quá trình: Thành lập Uỷ ban Mê Công vào năm 1957; năm 1978 đổi tên thành Uỷ ban lâm thời về điều phối nghiên cứu hạ lưu lưu vực sông Mê Công; năm 1995 thành lập Uỷ hội sông Mê Công (MRC).

+ Cơ cấu tổ chức: Hội đồng, Uỷ ban liên hợp và Ban thư kí. Các nước thành viên đã thành lập các Uỷ ban sông Mê Công quốc gia.

– Mục tiêu: thúc đẩy, phối hợp quản lí và phát triển tài nguyên nước và các tài nguyên có liên quan một cách bền vững vì lợi ích chung của các quốc gia sông Mê Công và an sinh của cộng đồng.

Lưu ý khi dạy về nội dung này, GV nên lấy thêm các ví dụ minh hoạ, nhất là các ví dụ có liên quan đến nước ta (suy giảm số lượng, chất lượng nước; các nước thượng lưu xây dựng đập thuỷ điện; xâm nhập mặn; biến đổi khí hậu,…) để bài học trở nên sinh động và gần gũi hơn đối với HS.

– Tìm hiểu một số hoạt động của Uỷ hội sông Mê Công

+ GV dẫn dắt, giới thiệu khái quát các hoạt động khác nhau của Uỷ hội sông Mê Công,

bao gồm: các hoạt động chung, các dự án hợp tác xuyên biên giới, các sáng kiến và chương trình hợp tác.

+ GV cho HS làm việc theo cặp.

+ GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục 3, hãy:

• Cho biết các hoạt động chung tiêu biểu (các hoạt động xuyên biên giới và các hoạt động ở cấp độ khu vực).

• Cho biết các dự án quản lí tổng hợp xuyên biên giới (các dự án song phương và tác động của dự án đến các quốc gia).

• Cho biết các sáng kiến và chương trình hợp tác (các sáng kiến hợp tác tiêu biểu, các chương trình hợp tác tiêu biểu, các hoạt động giữa Uỷ hội sông Mê Công và các quốc gia có liên quan).

+ HS nghiên cứu thông tin và gợi ý của GV, làm việc theo cặp và hoàn thành nhiệm vụ.

+ GV gọi một số HS để phát biểu ý kiến. GV ghi tóm tắt ý kiến của các HS lên bảng và yêu cầu các cặp có chung nhiệm vụ nhận xét.

– GV chuẩn xác, chốt kiến thức. Gợi ý:

– Các hoạt động chung tiêu biểu:

+ Mục tiêu: chia sẻ lợi ích chung về tài nguyên nước và giải quyết những vấn đề xuyên biên giới trong lưu vực.

+ Hỗ trợ kĩ thuật và xây dựng các công cụ thực hành giữa các quốc gia

+ Cấp độ khu vực: giải quyết những vấn đề, thách thức và cơ hội của lưu vực song song với các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc.

+ Thông qua năm thủ tục về chất lượng nước, chia sẻ số liệu, giám sát sử dụng nước, duy trì dòng chảy và tham vấn sử dụng nước.

+ Đã đạt được 7 thành tựu trong giai đoạn 2016 – 2020.

– Các dự án quản lí tổng hợp xuyên biên giới:

+ Mục tiêu: giảm bớt căng thẳng và tăng cường hợp tác giữa các quốc gia, tăng cường năng lực cấp tỉnh và quốc gia liên quan đến sử dụng nước và điều phối, tạo ra khung thể chế tốt hơn,…

+ Dự án Quản lí tổng hợp tài nguyên nước sông Mê Công.

+ Xây dựng năm dự án song phương: quản lí thuỷ sản, đất ngập nước, châu thổ, hồ và lưu vực sông.

– Các sáng kiến và chương trình hợp tác:

+ Các sáng kiến hợp tác tiêu biểu: sáng kiến thích ứng với biến đổi khí hậu (CCAI), sáng kiến phát triển thuỷ điện bền vững (ISH),…

+ Các chương trình hợp tác tiêu biểu: chương trình nông nghiệp và thuỷ lợi (AIP), chương trình quản lí hạn hán (DMP), chương trình môi trường (EP), chương trình thuỷ sản (FP), chương trình giao thông thuỷ (NAP),…

+ Các hoạt động giữa Uỷ hội sông Mê Công và các quốc gia có liên quan: hợp tác Mê Công – Lan Thương, quan hệ đối tác Mê Công – Hoa Kỳ, hợp tác Mê Công – Nhật Bản, hợp tác Mê Công – Hàn Quốc, hợp tác Mê Công – sông Hằng (Ấn Độ),…

– Tìm hiểu về vai trò của Việt Nam trong Uỷ hội sông Mê Công

+ GV yêu cầu HS đọc phần 4, kết hợp hiểu biết của bản thân, nêu khái quát các biểu hiện về vai trò của Việt Nam trong Uỷ hội sông Mê Công.

+ HS làm việc cá nhân, tìm các ví dụ minh hoạ vai trò của Việt Nam trên nhiều lĩnh vực trong Uỷ hội sông Mê Công.

+ Một vài HS đọc câu nhận xét của mình trước lớp.

+ GV nhận xét và đánh giá. Gợi ý:

Việt Nam đã thành lập Uỷ ban sông Mê Công vào ngày 18 – 9 – 1978, bao gồm Tiểu ban lưu vực sông Cửu Long và Tiểu ban lưu vực sông Sê San – Srêpôk. Sau hơn 40 năm hoạt động, Uỷ ban sông Mê Công Việt Nam đã thể hiện vai trò trong nhiều hoạt động.

- Vai trò đối với việc quản lí, giám sát tài nguyên xuyên biên giới
- Vai trò đối với việc lồng ghép hoạt động của Uỷ hội và các hợp tác đa phương, song phương
- Vai trò trong việc xây dựng các chiến lược của Uỷ hội
- Vai trò trong đàm phán, kí kết bộ Quy chế sử dụng nước, thúc đẩy các chương trình, dự án của Uỷ hội

Lưu ý: GV khuyến khích HS tìm hiểu và cập nhật những thông tin, hoạt động mới nhất nhằm chứng minh được vai trò của Việt Nam trong Uỷ hội sông Mê Công là rất đa dạng và sôi nổi. Các thông tin có thể lấy thông qua các phương tiện truyền thông chính thống hoặc trang web của Uỷ ban sông Mê Công Việt Nam tại địa chỉ: https://vnmc.gov.vn.

2.2. Tìm hiểu về hợp tác hoà bình trong khai thác Biển Đông

a) Mục tiêu

– Trình bày được các biểu hiện của sự hợp tác về khai thác tài nguyên thiên nhiên ở Biển Đông.

– Đánh giá được các biểu hiện của sự hợp tác về khai thác tài nguyên thiên nhiên ở Biển Đông.

– Nhận xét được bản đồ thể hiện tài nguyên thiên nhiên và bản đồ khai thác tài nguyên thiên nhiên ở Biển Đông.

b) Tổ chức thực hiện

– GV sử dụng bản đồ tài nguyên Biển Đông ở khu vực Đông Nam Á và bản đồ khai thác tài nguyên thiên nhiên và giao thông vận tải ở Biển Đông khi tổ chức dạy học nội dung này.

– GV có thể tổ chức dạy học theo tuần tự các nội dung phần này như trong SGK, bắt đầu từ lĩnh vực hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên đến hợp tác trong phát triển giao thông vận tải và cuối cùng là hợp tác trong bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng. Với mỗi nội dung, GV cần cho HS được hoạt động, dựa vào thông tin trong SGK và hiểu biết của bản thân để có thể tự nêu được các biểu hiện và đánh giá được sự hợp tác trong từng lĩnh vực cụ thể theo suy nghĩ, cách hiểu của riêng mình.

– GV có thể dùng PPDH nhóm, chia lớp thành 3 nhóm. Mỗi nhóm tìm hiểu về biểu hiện và đánh giá trong hợp tác về một lĩnh vực cụ thể:

+ Nhóm tìm hiểu về hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên

+ Nhóm tìm hiểu về hợp tác trong phát triển giao thông vận tải

+ Nhóm tìm hiểu về hợp tác trong bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng

– GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục 1, 2, 3, hoàn thành nội dung phiếu học tập thể hiện việc hợp tác hoà bình trong khai thác Biển Đông.

PHIẾU HỌC TẬP

Lĩnh vực hợp tác	Biểu hiện	Đánh giá
Khai thác tài nguyên thiên nhiên		
Phát triển giao thông vận tải biển		
Bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng		

– HS khai thác thông tin, thảo luận nhóm để thống nhất nội dung phiếu học tập nhóm mình và chuẩn bị trình bày trước lớp.

– GV gọi đại diện các nhóm trình bày. Sử dụng kĩ thuật phòng tranh để HS thực hiện báo cáo.

– GV nhận xét phần trình bày của từng nhóm, đánh giá và tổng hợp kiến thức của mỗi nhóm và tất cả các nhóm. Đây là bảng gợi ý nội dung, GV có thể linh động tuỳ tình hình lớp học để thực hiện.

PHIẾU HỌC TẬP

Lĩnh vực hợp tác	Biểu hiện	Đánh giá
Khai thác tài nguyên thiên nhiên	– Hợp tác về khai thác thuỷ sản: + Hợp tác nghề cá trong vịnh Bắc Bộ + Hợp tác nghề cá trong vịnh Thái Lan + Hợp tác nghề cá với các quốc gia khác – Hợp tác khai thác khoáng sản: + Hợp tác trong khai thác dầu khí	Hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên rất đa dạng, cả song phương và đa phương. Các hợp tác này có vai trò quan trọng, vừa góp phần khai thác tài nguyên thiên nhiên vừa góp phần duy trì sự hoà bình, hữu nghị giữa các nước có chung vùng biển.

	+ Hợp tác trong khai thác năng lượng tái tạo – Hợp tác trong khai thác tài nguyên du lịch biển: + Việt Nam đã kí thoả thuận, bản ghi nhớ với Phi-líp-pin và Xin-ga-po về phát triển du lịch tàu biển. + Việt Nam kí hợp tác phát triển hành lang ven biển phía nam với Thái Lan và Cam-pu-chia. – Hợp tác trong bảo vệ tài nguyên biển: bảo vệ giống, loài thuỷ sản; chống rác thải biển; xử lí vấn nạn rác thải; chống đánh bắt thuỷ sản trái phép,…	
Phát triển giao thông vận tải biển	– Các hợp tác thể hiện trong Hiến chương ASEAN + Thi hành các điều ước của Công ước về giao thông hàng hải quốc tế, duy trì và tổ chức các hội nghị, xây dựng cơ chế một cửa quốc gia và ASEAN,… + Tăng cường phối hợp trong công tác vận tải biển, nâng công suất của các cảng trong ASEAN, cải thiện hệ thống định vị và phương tiện an toàn,… + Tăng cường kí kết các hiệp định hàng hải, vận tải biển, xây dựng mạng lưới kết nối các hoạt động cùng tham gia dịch vụ giao thông vận tải biển,… + Hợp tác đường hàng không trên Biển Đông – Hợp tác phát triển hành lang ven biển các tỉnh phía nam của Việt Nam với Cam-pu-chia và Thái Lan (CVTEC) – Các kí kết giữa ASEAN với các quốc gia Đông Á bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc,…	Hợp tác trong phát triển giao thông vận tải khá đa dạng. Các hợp tác này góp phần gia tăng sự an toàn, an ninh về hàng hải, hàng không trên Biển Đông và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của các nước ven Biển Đông.

Bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng	– Hợp tác kí kết Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) – Hợp tác trong xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC) – Các hình thức hợp tác khác	Các hợp tác này là cần thiết, góp phần nhằm giữ vững hoà bình, an ninh, ổn định trong khu vực, qua đó thúc đẩy các quốc gia cùng phát triển.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố kiến thức về lưu vực sông Mê Công và hợp tác hoà bình trong khai thác Biển Đông.

– Hệ thống hoá kiến thức về các nội dung liên quan.

b) Tổ chức thực hiện

– Bài 1:

+ Làm việc cá nhân trên lớp

+ Gợi ý:

ĐẶC ĐIỂM LƯU VỰC SÔNG MÊ CÔNG

Yếu tố	Đặc điểm
1. Diện tích lưu vực	– Được chia thành khu vực thượng nguồn (Trung Quốc, Mi-an-ma) và khu vực hạ lưu (Lào, Thái Lan, Cam-pu-chia và Việt Nam). – Địa hình mà sông Mê Công chảy qua bao gồm các hẻm núi sâu, địa hình chia cắt (Trung Quốc), các đồng bằng châu thổ rộng lớn, bằng phẳng (Cam-pu-chia và Việt Nam). – Diện tích lưu vực là 810 000 km^2, trải dài từ sơn nguyên Tây Tạng đến đồng bằng sông Cửu Long. Lào và Thái Lan là hai quốc gia có diện tích lãnh thổ nằm trong lưu vực lớn nhất.
2. Lưu lượng và chế độ nước	Tổng lượng dòng chảy trung bình năm 475 tỉ m^3 và có sự phân mùa, phần thượng nguồn có mùa lũ vào mùa xuân hoặc đầu hạ (băng tuyết tan), phần hạ lưu có mùa lũ trùng vào mùa mưa (tháng 6 đến tháng 11, chiếm khoảng 70 – 80% tổng lưu lượng dòng chảy cả năm).
3. Sinh vật	Đa dạng sinh học lớn thứ hai thế giới (sau lưu vực sông A-ma-dôn), gồm các loài thực vật, cá, chim, bò sát và lưỡng cư, động vật có vú,…
4. Dân cư	– Có hơn 65 triệu người sinh sống ở hạ lưu, thuộc hơn 100 dân tộc khác nhau, có nền văn hoá đa dạng. – Đô thị hoá nhanh, các đô thị lớn bao gồm Phnôm Pênh (Cam-pu-chia), Viêng Chăn (Lào), Cần Thơ (Việt Nam).

5. Hoạt động kinh tế	– Trồng trọt đảm bảo an ninh lương thực cho 60% số dân và đóng góp khoảng 14% GDP của các quốc gia trong lưu vực. Lúa gạo là cây lương thực chính. – Thuỷ sản chiếm khoảng 18% tổng sản lượng thuỷ sản nước ngọt toàn cầu (khoảng 4 triệu tấn), ngày càng phát triển, mang lại hiệu quả kinh tế cao. – Giao thông đường thuỷ: Đây là một trong những tuyến đường thuỷ nội địa quan trọng, vận chuyển người và hàng hoá. Kết nối cộng đồng, đa dạng hoá các loại hình giao thông và phục vụ phát triển kinh tế của lưu vực sông. – Thuỷ điện: Tổng trữ năng lớn, cung cấp điện năng, điều tiết lũ, phục vụ phát triển kinh tế. – Du lịch ngày càng phát triển.

– Bài 2:

+ Làm việc cá nhân trên lớp.

+ Gợi ý: HS có thể lập bảng thể hiện hợp tác của Việt Nam trong khai thác tài nguyên thiên nhiên như sau:

HỢP TÁC GIỮA VIỆT NAM VỚI CÁC QUỐC GIA Ở BIỂN ĐÔNG TRONG KHAI THÁC TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Lĩnh vực	Biểu hiện
Khai thác thuỷ sản	– Hợp tác nghề cá trong vịnh Bắc Bộ (với Trung Quốc) – Hợp tác nghề cá trong vịnh Thái Lan (với Thái Lan) – Hợp tác nghề cá với các quốc gia khác (với In-đô-nê-xi-a,...) – Hợp tác với các nước ngoài khu vực Biển Đông: Na Uy, Pháp, Anh, EU,…
Khai thác dầu khí	– Thoả thuận ghi nhớ về hợp tác hoà bình trong khai thác chung dầu khí Việt Nam và Ma-lai-xi-a – Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa giữa Việt Nam và In-đô-nê-xi-a – Hợp tác thăm dò địa chấn trên Biển Đông giữa Trung Quốc, Phi-líp-pin và Việt Nam – Bản ghi nhớ về dự án đường ống dẫn khí xuyên Đông Nam Á – Với các quốc gia ngoài khu vực Biển Đông: Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Anh

Khai thác tài nguyên biển khác	– Thoả thuận, bản ghi nhớ giữa Việt Nam và Phi-líp-pin và Xin-ga-po về phát triển du lịch biển – Kí kết hợp tác phát triển hành lang ven biển phía nam với Thái Lan và Cam-pu-chia – Bản ghi nhớ về triển khai hợp tác thả giống và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản ở vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc
Khai thác giao thông vận tải	– Chủ trương tự do hàng hải, hàng không ở Biển Đông – Trao đổi dữ liệu các cảng – Áp dụng hệ thống định vị đối với phương tiện vận tải – Phát triển các cảng thông minh,…

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Vận dụng kiến thức đã học để tìm hiểu nội dung liên quan đến chuyên đề.

– Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về khu vực Đông Nam Á, hệ thống hoá và trình bày theo chủ đề.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

– HS chọn một trong hai nhiệm vụ và thu thập thông tin, viết thành một báo cáo ngắn và trình bày trước lớp (Tham khảo thêm mục IV).

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Một số mối quan tâm của Uỷ hội sông Mê Công:

– Biến đổi khí hậu là mối quan tâm đặc biệt đối với các nước hạ lưu sông Mê Công. Sự gia tăng nhiệt độ cùng với những thay đổi về cường độ mưa và dòng chảy của sông và lũ lụt xen kẽ với hạn hán đang ảnh hưởng đến cuộc sống của các cộng đồng cư trú trên lưu vực, phá huỷ nhà cửa, mùa màng và nghề cá của họ, đồng thời gây ra tình trạng thiếu lương thực và giảm sinh kế. Theo sáng kiến của Việt Nam với sự đồng tình cao của các quốc gia thành viên khác trong bối cảnh toàn cầu chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, Uỷ hội sông Mê Công đã xây dựng và thực hiện Chương trình Sáng kiến thích ứng biến đổi khí hậu (CCAI) từ năm 2009. Chương trình có mục tiêu là trợ giúp các quốc gia lập kế hoạch và thực hiện thích ứng biến đổi khí hậu. Do là vấn đề toàn cầu, CCAI được coi là một chương trình trọng điểm của Uỷ hội và đã nhận được sự quan tâm hỗ trợ từ nhiều nhà tài trợ cùng với đội ngũ chuyên gia hàng đầu trên thế giới tham gia.

– Phát triển thuỷ điện bền vững: Lượng nước phong phú của sông Mê Công kết hợp với thế năng lớn của dòng chảy đã tạo nên một lưu vực Mê Công có tiềm năng thuỷ điện rất lớn. Việc phát triển thuỷ điện trên lưu vực sông Mê Công đóng góp quan trọng cho nhu cầu năng lượng phục vụ nền kinh tế của mỗi nước. Tuy vậy, các dự án này đều được cho rằng sẽ có những tác động và ảnh hưởng tiêu cực tới các nước hạ lưu, đặc biệt là những ảnh hưởng đến dòng chảy, phù sa và dinh dưỡng, sản lượng thuỷ sản và sinh kế của người dân ven sông. Trước tình hình phát triển thuỷ điện ồ ạt trên lưu vực, nhằm đáp ứng được mục tiêu của Hiệp định Hợp tác Phát triển Bền vững Lưu vực sông Mê Công năm 1995 (Hiệp định Mê Công 1995), từ năm 2007 – 2008, Uỷ hội sông Mê Công đã xác lập Sáng kiến Thuỷ điện bền vững (ISH) với mục tiêu chính: "Hỗ trợ các nước thành viên trong việc Quyết định Phát triển và Quản lí thuỷ điện trên cơ sở Quản lí Tổng hợp Tài nguyên nước trên toàn lưu vực, thông qua các cơ chế được thiết lập của MRC và các hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, phù hợp với Hiệp định Mê Công 1995". Ngày 25 – 11 – 2021, Hội đồng Uỷ hội đã phê chuẩn Chiến lược Phát triển thuỷ điện bền vững Hạ lưu vực Mê Công cập nhật năm 2021, thể hiện sự cam kết của các quốc gia thành viên Uỷ hội trong phát triển năng lượng bền vững của lưu vực, vừa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, vừa đảm bảo bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh tài nguyên nước, lương thực và năng lượng.

2. Một số hiệp định quan trọng Việt Nam đã kí kết để khai thác chung Biển Đông với các quốc gia láng giềng:

– Hiệp định vùng nước lịch sử Việt Nam – Cam-pu-chia (7 – 7 – 1982): Đây là hiệp định đầu tiên của Việt Nam thể hiện ý tưởng về hợp tác hoà bình trong khai thác chung. Việc kí kết hiệp định có ý nghĩa rất quan trọng trong việc giải quyết vấn đề chủ quyền các đảo giữa hai quốc gia kéo dài nhiều năm. Hiệp định đã thiết lập một vùng nước lịch sử rộng khoảng trên 8 000 km^2 có giới hạn xác định dưới chế độ nội thuỷ (nằm giữa bờ biển tỉnh An Giang, đảo Phú Quốc đến quần đảo Thổ Chu của Việt Nam và bờ biển tỉnh Cam-bốt đến nhóm đảo Pu-lo Oai của Cam-pu-chia). Đồng thời, hai bên thống nhất lấy đường Brê-vi-ê là đường phân chia chủ quyền đảo trong khu vực. Về việc khai thác tài nguyên, các hoạt động của ngư dân địa phương vẫn sẽ được tiến hành theo tập quán truyền thống từ trước. Việc khai thác tài nguyên trong vùng nước lịch sử này sẽ do hai bên cùng nhau thoả thuận; khi không có thoả thuận, không bên nào được đơn phương tiến hành các hoạt động khai thác tài nguyên. Còn về việc tuần tiễu, kiểm soát vùng nước lịch sử thì hoạt động này sẽ do cả hai bên cùng tiến hành. Hiệp định vùng nước lịch sử Việt Nam – Cam-pu-chia đã tạo cơ sở pháp lí để hai quốc gia cùng nhau quản lí, bảo vệ, khai thác các vùng biển của mình, củng cố mối quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa hai quốc gia. Đối với việc hợp tác hoà bình trong khai thác chung giữa Việt Nam và Cam-pu-chia, Hiệp định vùng nước lịch sử Việt Nam – Cam-pu-chia có hạn chế là cho phép ngư dân hai nước duy trì tập quán đánh bắt cũ và không quy định cụ thể mô hình, số lượng đánh bắt. Hơn nữa, cho đến hiện nay, hai quốc gia chưa có thêm một thoả thuận

nào về cơ chế phối hợp quản lí hay thành lập một uỷ ban quản lí chung hoạt động nghề cá. Các hoạt động khai thác cá "truyền thống" của ngư dân hai quốc gia không được quản lí có thể là nguyên nhân gây ra những bất ổn định trên biển.

– Phân định vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa Việt Nam với Thái Lan (9 – 8 – 1997): Vịnh Thái Lan diện tích khoảng 300 000 km^2, giới hạn bởi bờ biển bốn nước là Thái Lan (1 560 km), Việt Nam (230 km), Ma-lai-xi-a (150 km) và Cam-pu-chia (460 km). Vịnh thông ra Biển Đông ở phía nam bằng một cửa duy nhất hợp bởi mũi Cà Mau và mũi Treng-gra-nu cách nhau chừng 400 km. Vịnh khá dài nhưng có diện tích nhỏ, chiều rộng trung bình là 385 km. Do đó, theo Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, toàn bộ Vịnh là đối tượng của các yêu sách mở rộng quyền tài phán của các quốc gia ven biển ra tới hạn 200 hải lí. Việt Nam và Thái Lan là hai nước có bờ biển đối diện, cùng có quyền mở rộng vùng biển của mình, do đó đã tạo ra một vùng chồng lấn rộng khoảng 6 074 km^2. Hiệp định phân định ranh giới trên biển giữa Việt Nam và Thái Lan là hiệp định phân định biển đầu tiên đạt được trong vịnh Thái Lan. Đây cũng là hiệp định về phân định biển đầu tiên được kí kết tại khu vực Đông Nam Á sau khi Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 có hiệu lực; đồng thời, cũng là hiệp định phân chia cả thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế giữa hai nước thành viên ASEAN có tranh chấp biển. Hiệp định này cũng khẳng định xu thế có thể thoả thuận về một đường biên giới biển duy nhất, phân định đồng thời thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế trong các vùng biển không rộng quá 400 hải lí giữa các bờ biển đối diện nhau. Hiệp định cũng khẳng định xu thế phân định biển công bằng thông qua việc áp dụng phương pháp đường trung tuyến có điều chỉnh.

Chuyên đề 11.2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DU LỊCH THẾ GIỚI

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Chứng minh được sự đa dạng, phong phú của các loại tài nguyên du lịch trên thế giới, liên hệ được với tài nguyên du lịch Việt Nam.

– Trình bày được một số loại hình du lịch phổ biến trên thế giới hiện nay, liên hệ được với hoạt động du lịch ở Việt Nam.

– Trình bày được một số xu hướng phát triển du lịch trên thế giới.

– Liên hệ để hiểu được các định hướng phát triển du lịch Việt Nam.

– Liên hệ được các ngành nghề liên quan đến du lịch.

2. Năng lực

– Nhận thức khoa học Địa lí: Giải thích được các hiện tượng và quá trình địa lí (giải thích được sự hình thành, phát triển và phân bố của các loại tài nguyên du lịch trên thế giới; các loại hình du lịch trên thế giới,…).

– Tìm hiểu địa lí:

+ Sử dụng được tranh, ảnh địa lí để thấy được sự đa dạng của các loại tài nguyên du lịch trên thế giới; lập được bộ sưu tập hình ảnh (bản giấy và bản kĩ thuật số) về du lịch thế giới.

+ Khai thác internet phục vụ môn học: Tìm kiếm, chọn lọc, hệ thống hoá các thông tin về tài nguyên du lịch, loại hình du lịch, xu hướng phát triển du lịch trên thế giới.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Cập nhật thông tin và liên hệ được thực tế địa phương, đất nước về du lịch.

+ Thực hiện chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng địa lí vào việc nghiên cứu chủ đề du lịch thế giới.

3. Phẩm chất

– Tôn trọng sự khác biệt văn hoá tại các điểm đến du lịch, các giá trị nhân văn khác nhau trên thế giới.

– Có ý thức và hành động thiết thực trong việc bảo vệ, tôn tạo và khai thác các tài nguyên du lịch, phát triển loại hình du lịch.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Hình ảnh về một số loại tài nguyên du lịch, điểm du lịch.

– Đường link một số trang web có nội dung liên quan:

+ Tổ chức Du lịch Thế giới: https://www.unwto.org/

+ Tổng cục Du lịch Việt Nam: https://vietnamtourism.gov.vn/,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– HS xác định được vấn đề đặt ra trong bài học.

– HS có hứng thú tìm hiểu các vấn đề về du lịch thế giới.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

b) Tổ chức thực hiện

– Phương án 1: GV mở đầu giống SGK.

– Phương án 2: GV đưa ra tình huống cho HS: Một địa phương ở miền núi, có phong cảnh thiên nhiên tươi đẹp và người dân có bản sắc văn hoá độc đáo. Theo em, địa phương đó nên phát triển ngành kinh tế gì để khai thác hiệu quả điều kiện đó? Dựa vào câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu tài nguyên du lịch thế giới

a) Mục tiêu

– Chứng minh được sự đa dạng, phong phú của các loại tài nguyên du lịch trên thế giới, liên hệ được với tài nguyên du lịch Việt Nam.

– Sử dụng được tranh, ảnh để thấy được sự đa dạng của các loại tài nguyên du lịch trên thế giới; lập được bộ sưu tập hình ảnh (bản giấy và bản kĩ thuật số) về du lịch thế giới.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS chuẩn bị từ trước các hình ảnh về các địa điểm du lịch nổi tiếng trên thế giới và Việt Nam. Có thể phân chia HS tìm hình ảnh về điểm du lịch theo các quốc gia để không bị trùng lặp. Trên lớp, GV chia nhóm ngẫu nhiên, yêu cầu HS sắp xếp các hình ảnh đó theo từng loại tài nguyên du lịch. GV chia nhóm lần 2, mỗi nhóm tìm hiểu về một loại tài nguyên du lịch và chuẩn bị trình bày trước lớp.

– HS làm việc theo nhóm sắp xếp hình ảnh theo các loại tài nguyên du lịch. Các nhóm tập hợp thành bộ ảnh về các loại tài nguyên du lịch. Các nhóm (lần 2) chuẩn bị bài trình bày về từng loại tài nguyên.

– Lần lượt từng nhóm lên trình bày về tài nguyên du lịch, có ảnh minh hoạ. Các nhóm khác bổ sung theo hiểu biết của mình.

– GV nhận xét, chữa các bài trình bày của HS và HS lưu lại thành tài liệu học tập. GV đặt câu hỏi chung cho cả lớp để kiểm tra và cần đảm bảo mỗi HS nhận thức được đầy đủ tất cả nội dung. GV đưa ra một vài hình ảnh tài nguyên du lịch hoặc tên địa điểm du lịch của nước ta và yêu cầu HS trả lời ngay chúng thuộc tài nguyên du lịch nào.

– Tài nguyên du lịch trên thế giới rất đa dạng, được chia thành tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hoá.

+ Tài nguyên du lịch tự nhiên bao gồm các yếu tố có thể được sử dụng cho mục đích du lịch như:

- Địa hình: núi, các-xtơ, bờ biển, đảo
- Khí hậu: các yếu tố khí hậu

• Hệ sinh thái: độc đáo, động – thực vật phong phú,...

• Thuỷ văn: nước biển, nước trên lục địa, nước khoáng và các dạng nước đóng băng.

+ Tài nguyên du lịch văn hoá bao gồm các yếu tố có thể được sử dụng cho mục đích du lịch như:

• Di tích lịch sử – văn hoá, khảo cổ, kiến trúc

• Giá trị văn hoá truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian

• Công trình lao động sáng tạo của con người

– Tại các điểm đến, người ta thường khai thác tổng hợp nhiều loại tài nguyên nhằm đạt được hiệu quả cao nhất. Mỗi loại tài nguyên sẽ phù hợp để tạo ra các sản phẩm du lịch độc đáo riêng.

– Tài nguyên du lịch của Việt Nam rất đa dạng và phong phú, bao gồm cả tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hoá, đây là cơ sở để phát triển ngành du lịch, đem lại nguồn thu lớn cho đất nước.

Chú ý: Mặc dù CT không yêu cầu phải trình bày khái niệm tài nguyên du lịch nhưng GV vẫn nên trao đổi trước với HS về khái niệm này. HS cần nhận thức được rằng không phải tất cả đối tượng tự nhiên hay văn hoá đều là tài nguyên du lịch mà các đối tượng đó phải tạo thành các sản phẩm du lịch, là cơ sở để xây dựng các điểm, tuyến du lịch mới được coi là tài nguyên du lịch. GV cần chính xác hoá nội dung về mỗi loại tài nguyên gồm các ý: đặc điểm chung, cơ sở để phát triển sản phẩm, loại hình du lịch gì và một số ví dụ tiêu biểu. Phần liên hệ tài nguyên du lịch của Việt Nam, GV có thể tích hợp vào nội dung từng loại tài nguyên du lịch trên thế giới và xem như là trường hợp nghiên cứu điển hình để chứng minh được tài nguyên du lịch trên thế giới nói chung cũng như ở nước ta nói riêng là rất đa dạng và phong phú.

2.2. Tìm hiểu loại hình du lịch thế giới

a) Mục tiêu

– Trình bày được một số loại hình du lịch phổ biến trên thế giới hiện nay, liên hệ được với hoạt động du lịch ở Việt Nam.

– Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: liên hệ được thực tế địa phương, đất nước về du lịch.

– Thực hiện chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn: vận dụng được kiến thức, kĩ năng địa lí vào việc nghiên cứu chủ đề du lịch thế giới.

b) Tổ chức thực hiện

– GV giới thiệu với HS có nhiều cách phân chia loại hình du lịch và cách phân chia phổ biến nhất hiện nay là phân theo mục đích chuyến đi. GV yêu cầu HS đóng vai chuyên gia về

du lịch và giới thiệu về một loại hình du lịch mà HS đang nghiên cứu. GV khuyến khích HS trình bày theo cách sáng tạo riêng.

– HS làm việc cá nhân, tìm hiểu một loại hình du lịch. Những HS có chung loại hình du lịch thì tập hợp thành một nhóm và trao đổi với nhau.

– Từng nhóm chuyên gia – HS trình bày theo cách đã được chuẩn bị. Các nhóm khác đặt câu hỏi.

– GV nhận xét, đánh giá.

– Các loại hình du lịch rất đa dạng và ngày càng phong phú. Căn cứ vào các tiêu chí khác nhau sẽ có các loại hình du lịch khác nhau:

+ Phân loại theo tài nguyên: du lịch thiên nhiên, du lịch văn hoá.

+ Phân loại theo mục đích chuyến đi: du lịch tham quan, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch khám phá, du lịch công vụ, du lịch tôn giáo.

+ Phân loại theo đặc điểm địa lí: du lịch biển, du lịch núi, du lịch đô thị, du lịch nông thôn

+ Phân loại theo lãnh thổ: du lịch nội địa, du lịch quốc tế.

– Một số loại hình du lịch phổ biến ở Việt Nam là du lịch thiên nhiên, du lịch văn hoá, du lịch trải nghiệm, du lịch nghỉ dưỡng,... Các loại hình du lịch ở Việt Nam thường có sự kết hợp trong một không gian, vùng du lịch nhất định.

Lưu ý: GV hướng dẫn HS tìm hiểu theo một cách phân loại loại hình du lịch để không bị trùng lặp. Mỗi loại hình du lịch tìm hiểu theo các ý sau: khái niệm, đặc điểm (đối tượng khách, mục đích chính, đặc điểm của điểm đến, ví dụ tiêu biểu) và hoạt động chính.

2.3. Tìm hiểu xu hướng phát triển du lịch trên thế giới và định hướng phát triển du lịch Việt Nam

a) Mục tiêu

– Trình bày được một số xu hướng phát triển du lịch trên thế giới.

– Liên hệ được các định hướng phát triển du lịch Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc sơ đồ và thông tin trong SGK, diễn đạt lại các nội dung theo cách hiểu của bản thân.

– HS làm việc cá nhân, ghi lại cách trình bày của mình vào vở.

– Một số HS trình bày. Các HS khác góp ý.

– GV nhận xét và kết luận.

– Xu hướng chung phát triển du lịch trên thế giới là:

+ Phát triển du lịch bền vững.

+ Phát triển du lịch thông minh.

+ Phát triển chuyên môn hoá và đa dạng hoá.

– Định hướng phát triển du lịch Việt Nam là phát triển du lịch thành ngành mũi nhọn, phát triển du lịch bền vững, chú trọng phát triển du lịch văn hoá, phát triển theo hướng chuyên nghiệp, phát triển đồng thời du lịch quốc tế và du lịch nội địa.

Lưu ý: Nội dung này GV nên cung cấp thêm các ví dụ, hình ảnh, video,… có liên quan khi giảng dạy về từng xu hướng phát triển du lịch trên thế giới cũng như định hướng phát triển du lịch ở nước ta. GV cần nhấn mạnh các xu hướng này không diễn ra riêng lẻ mà cùng tác động với nhau.

2.4. Tìm hiểu các ngành nghề liên quan đến du lịch

a) Mục tiêu

– Liên hệ được các ngành nghề liên quan đến du lịch.

– Lựa chọn được ngành nghề phù hợp với đặc điểm bản thân.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS thảo luận cả lớp. Chủ đề buổi thảo luận là "Ngành du lịch – cơ hội và thách thức". GV dẫn dắt HS thảo luận về từng chủ đề: đặc điểm lao động ngành du lịch, hệ thống các ngành nghề du lịch, triển vọng và khó khăn của lao động ngành du lịch.

– HS lần lượt đặt câu hỏi và HS khác trả lời theo cách hiểu của mình. Các HS khác bổ sung hoặc tranh luận.

– GV thống nhất thông tin và đánh giá.

– Lao động có vai trò quyết định đối với sự phát triển du lịch. Trình độ lao động phân hoá khá rõ và đang được nâng lên. Lao động trong ngành du lịch có nhiều cơ hội việc làm, có thể thăng tiến và tăng thu nhập nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro.

– Ngành nghề trong du lịch rất đa dạng, gồm các nhóm ngành: lãnh đạo phụ trách các cấp, quản lí kinh doanh du lịch, cung ứng và kinh doanh du lịch, hỗ trợ kinh doanh du lịch. Mỗi ngành có vị trí, tiêu chuẩn và nhiệm vụ riêng.

Lưu ý: Nội dung này GV nên để HS nêu cách hiểu, suy nghĩ của mình vì liên quan đến định hướng nghề nghiệp của các em. GV có thể linh hoạt tổ chức dạy học: tổ chức buổi hội chợ việc làm cho lớp hoặc khối, trao đổi trong các buổi sinh hoạt tập thể cùng các ngành nghề khác, dạy học trải nghiệm (tham quan doanh nghiệp du lịch tại địa phương),…

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố kiến thức đã học trong bài.

– Rèn luyện kĩ năng làm việc với bảng số liệu.

b) Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS làm việc thực hiện các nhiệm vụ trong SGK.

– HS làm việc cá nhân ở lớp, tính toán và nhận xét bảng số liệu về số lượng và tốc độ tăng trưởng khách du lịch trên thế giới theo các loại hình du lịch giai đoạn 2010 – 2019.

– Một HS lên trình bày. Các HS khác góp ý.

– GV nhận xét nội dung HS trình bày và đánh giá việc củng cố kiến thức của HS. Gợi ý:

+ Bảng tốc độ tăng số lượng khách du lịch phân theo loại hình của thế giới giai đoạn 2010 – 2019.

TỐC ĐỘ TĂNG SỐ LƯỢNG KHÁCH DU LỊCH PHÂN THEO LOẠI HÌNH CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2010 – 2019

(Đơn vị: %)

Loại hình / Năm	Tham quan, giải trí	Tôn giáo, y tế, thăm thân	Công vụ
2010	100,0	100,0	100,0
2015	129,8	122,3	121,7
2017	150,5	136,2	128,5
2019	159,7	143,4	134,6

+ Loại hình tham quan, giải trí có số lượng khách du lịch lớn nhất. Loại hình tham quan, giải trí có tốc độ tăng trưởng khách du lịch lớn nhất, sau đó đến loại hình tôn giáo, y tế, thăm thân, cuối cùng là loại hình du lịch công vụ.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức đã học để tìm hiểu các ngành nghề liên quan đến du lịch, phục vụ định hướng nghề nghiệp của HS.

b) Tổ chức thực hiện

– HS làm việc ở nhà.

– GV yêu cầu HS tìm hiểu về một nghề nghiệp liên quan đến du lịch mà HS quan tâm. Có thể trình bày dưới dạng báo cáo, bài viết hoặc câu chuyện,…

– HS chọn lọc, tổng hợp thông tin và trình bày (tham khảo mục IV).

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Sự ra đời ngành du lịch:

Những dấu ấn đầu tiên về việc đi du lịch của con người xuất hiện từ thời Hy Lạp và La Mã Cổ đại (khoảng từ thế kỉ VII TCN đến thế kỉ V). Khi đó, tuy khái niệm "du lịch" chưa ra đời nhưng các chuyến đi với mục đích du lịch đã xuất hiện. Du lịch lúc này đa phần thuộc về tầng lớp giàu có, để tham quan các công trình kiến trúc, sáng tạo nghệ thuật, học ngoại ngữ, trải nghiệm văn hoá và ẩm thực mới lạ.

Thế kỉ VII, những người theo đạo Thiên chúa, đạo Phật, đạo Hồi đã thực hiện những chuyến đi xa vì các nhu cầu sức khoẻ, tôn giáo và thăm những thắng cảnh trên đường đi. Một số tác phẩm văn học kinh điển của phương Tây và phương Đông viết về giai đoạn này như *The Canterbury Tales* của Gi-ô-phrây Cho-sơ (Geoffrey Chaucer) và *Tây du kí* của Ngô Thừa Ân đều dựa trên các chuyến du hành tôn giáo có thật trong lịch sử. Ở Trung Quốc, từ thời nhà Tống đã có các nhà văn, nhà địa lí chuyên viết về những trải nghiệm của họ khi đi du ngoạn bốn phương.

Ở phương Tây, năm 1271, Mác-cô Pô-lô (Marco Polo) đã có chuyến đi kéo dài hơn 20 năm từ Vơ-ni-dơ (Venise), I-ta-li-a tới Trung Quốc và nhiều nơi ở phương Đông, trong đó có thương cảng Đại Chiêm (nay là Hội An, Việt Nam). Tiếp đó, một loạt các chuyến hải hành và phát kiến địa lí nổi tiếng của Cri-xtốp Cô-lôm-bô (Cristoforo Colombo), Vát-cô đờ Ga-ma (Vasco de Gama) và Phơ-đi-nan Ma-gien-lăng (Ferdinand Magellan) đã được thực hiện. Những chuyến đi này đã mở hướng cho hoạt động lữ hành quốc tế trên phương tiện vận tải thuỷ.

Du lịch hiện đại có thể bắt nguồn từ các chuyến "Grand Tour" vào thế kỉ XVIII tại châu Âu, là chuyến đi của giới thanh niên thượng lưu các nước Tây và Bắc Âu tới các quốc gia khác nhằm trải nghiệm, khám phá và học hỏi văn hoá, nghệ thuật. Phong trào này phát triển mạnh hơn và lan rộng ra các tầng lớp khác khi các tuyến đường sắt được xây dựng. Lượng hành khách, thời gian du lịch của khách và các dịch vụ gia tăng đã dẫn tới sự hình thành thị trường du lịch; sự xuất hiện của tàu hoả cũng dẫn tới dịch vụ đặt chỗ.

Năm 1841, Thô-mát Cúc (Thomas Cook) – một nhà du lịch và nhà kinh tế người Anh đã đặt nền móng cho hoạt động kinh doanh lữ hành hiện đại. Ban đầu, ông tổ chức chuyến đi cho 570 người tới dự hội nghị trên một chiếc tàu từ Lét-xtơ (Leicester) tới Long-bô-rao (Longborough) dưới hình thức một tour hướng dẫn (sau này gọi là du lịch công vụ). Ông cũng kí hợp đồng riêng với công ty đường sắt tư nhân với chi phí thuê được tính bằng một nửa giá vé thông thường. Chuyến đi đã diễn ra rất thành công và nhiều người đã học theo

Thô-mát Cúc để tiếp tục mở ra các dịch vụ lữ hành. Năm 1812, Thô-mát Cúc tổ chức văn phòng du lịch đầu tiên ở Anh (và cũng là văn phòng đầu tiên có tính chuyên nghiệp trên thế giới). Năm 1845, ông mở hãng lữ hành ở Lét-xtơ, đây được coi là hãng lữ hành đầu tiên theo nghĩa hiện đại. Trong thời gian đầu, ông đã tổ chức một loạt các chuyến đi tới các điểm du lịch lí thú ở Anh, Xcốt-len (Scotland), viết sách hướng dẫn du lịch và kí các hợp đồng trọn gói phục vụ các chuyến viếng thăm tới các lâu đài. Thô-mát Cúc cũng là người đã phát minh một số khái niệm trong lĩnh vực du lịch như giá vé đoàn, tour trọn gói, vé đường sắt quốc tế, coupon thanh toán tại khách sạn,… Năm 1927, doanh nghiệp Cúc đã tổ chức chuyến bay thuê bao (charter flight) đầu tiên cho du khách từ Niu Oóc (New York) tới Si-ca-gô (Chicago) để tham dự một trận đấm bốc.

Du lịch thế giới tiếp tục được đẩy mạnh cùng lúc với sự phát triển của các phương tiện vận tải. Cuối những năm 30 của thế kỉ XX, ngành du lịch trên thế giới đã phát triển rất mạnh. Các tổ chức quốc tế và khu vực về du lịch và dịch vụ du lịch ra đời. Trên cơ sở Nghị quyết trù bị về thành lập Tổ chức Du lịch Thế giới họp ngày 27 – 9 – 1970, Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) đã chính thức được thành lập ngày 2 – 1 – 1975 thuộc Liên hợp quốc. Đây là tổ chức quốc tế về du lịch lớn nhất thế giới, đóng vai trò quan trọng trong việc liên kết các hoạt động du lịch của hầu hết các quốc gia. Ngày 27 – 9 hằng năm được chọn là ngày Du lịch thế giới.

2. Một số nghề liên quan đến du lịch:

Nhắc đến ngành du lịch, có thể bạn sẽ nghĩ ngay đến cụm từ hướng dẫn viên du lịch. Tuy nhiên, xét trên góc độ doanh nghiệp, du lịch bao gồm rất nhiều khâu và mỗi khâu lại đảm nhận những công việc hoàn toàn khác nhau, trong đó Hướng dẫn viên du lịch chỉ là một phần rất nhỏ trong vô số các công việc có thể làm tại ngành này. Về cơ bản, du lịch có 7 nhóm việc chính sau:

– Quản lí du lịch: Những người quản lí du lịch chủ yếu làm việc trong văn phòng với các báo cáo, đề án, hồ sơ,… Bên cạnh đó họ cũng chịu trách nhiệm trong việc gặp gỡ đối tác, tham dự hội thảo, tham gia các đợt quảng bá du lịch, đến nhiều nơi để tham quan, khảo sát, học hỏi, áp dụng kiến thức cho doanh nghiệp mình. Chính vì vậy những nhà quản lí du lịch thường có mối quan hệ rộng, am hiểu và có kĩ năng giao tiếp tốt. Có thể nói đây là công việc của những người có năng lực quản lí và hiểu biết sâu rộng về du lịch. Với các nhà quản lí doanh nghiệp, cơ sở dịch vụ du lịch, tài nguyên du lịch, ngoài kiến thức chung về du lịch và quản lí, họ còn cần có chuyên môn trong từng lĩnh vực cụ thể để lãnh đạo nhân viên và các bộ phận dưới quyền.

– Điều hành du lịch: Nhiệm vụ chính của những người điều hành du lịch (ví dụ điều hành tour,...) là phân công việc cho các hướng dẫn viên, tiếp nhận thông tin từ các chương trình du lịch về yêu cầu của khách, những vấn đề phát sinh trong tour để phối hợp với các bộ phận và cơ quan chức năng giải quyết, đồng thời nhận và giải quyết những khiếu nại của

khách sau khi tour kết thúc. Bên cạnh đó họ còn có nhiệm vụ điều phối những người điều khiển phương tiện đưa đón và phục vụ khách (nếu có). Mặc dù người điều hành du lịch chủ yếu làm việc trong văn phòng thoải mái nhưng hay phải chịu áp lực khá lớn với lượng thông tin khổng lồ đổ về từ các tour, đặc biệt là trong mùa cao điểm du lịch.

– Nhân viên marketing du lịch: Nhân viên marketing du lịch là những người đảm nhận công việc nghiên cứu thị trường du lịch, tìm hiểu nhu cầu của khách cũng như những gì doanh nghiệp mình đã làm và cần làm để có hướng phát triển phù hợp, vừa đáp ứng đúng sản phẩm cần thiết, vừa thu lợi nhuận cao, giảm thiểu những rủi ro không mong muốn. Bên cạnh đó, họ cũng tiến hành các nghiên cứu thị trường khác theo yêu cầu của nhà quản lí, thực hiện các biện pháp nghiệp vụ, xây dựng chương trình quảng bá cho từng sản phẩm du lịch với các mức giá cả, chất lượng để khách hàng dễ tiếp cận và chọn lựa. Công việc này đòi hỏi sự di chuyển thường xuyên để giao dịch với khách hàng, đối tác nên phù hợp với những bạn trẻ năng động. Cũng giống như nhiều lĩnh vực khác, marketing đang chiếm vị trí ngày càng quan trọng trong các doanh nghiệp du lịch vì thị hiếu, tâm lí khách hàng ngày một phức tạp và thị trường trở nên cạnh tranh hơn bao giờ hết. Hơn nữa với công việc này, những bạn học về marketing (mà không phải ngành du lịch) cũng có thể làm được, chỉ cần có sự nhanh nhạy và đam mê khám phá thị trường du lịch.

– Kế toán lữ hành: Công việc kế toán lữ hành chủ yếu là lên kế hoạch chi phí, dự chi ngân sách, kiểm duyệt các khoản chi trong tour, lập danh sách khách du lịch, kết nối với các nhà cung cấp dịch vụ liên quan đến tour, quản lí, theo dõi tour và thu thập các chứng từ liên quan,… Từ đó lập các báo cáo về chi phí, hiệu quả tour và quyết toán thuế của doanh nghiệp vào cuối kì. Công việc này đòi hỏi không chỉ chuyên môn về du lịch mà còn cả kế toán và khả năng làm việc linh hoạt, chính xác với các con số.

– Hướng dẫn viên du lịch: Đây chính là công việc hay được các bạn nghĩ đến đầu tiên khi nhắc đến ngành du lịch. Nhiệm vụ chính của một hướng dẫn viên du lịch là đón tiếp khách, tổ chức các hoạt động du lịch theo yêu cầu, giới thiệu (hoặc liên hệ với người giới thiệu) tại các điểm du lịch, quản lí việc ăn, nghỉ, đi lại và đảm bảo sự an toàn cho khách trong suốt chuyến đi, trực tiếp giải quyết các vấn đề phát sinh hoặc báo về trung tâm để được hướng dẫn,… Hướng dẫn viên du lịch không cần ngoại hình quá xuất sắc, quan trọng nhất vẫn là kiến thức chuyên môn vững vàng, hiểu biết sâu rộng, khả năng giao tiếp, giải quyết vấn đề tốt, sức khoẻ dẻo dai và tâm lí ổn định. Hướng dẫn viên du lịch có thể làm việc cho các công ty du lịch, các doanh nghiệp có đăng kí kinh doanh lữ hành, các đơn vị quản lí tài nguyên du lịch hay các trung tâm nghiên cứu, ban quản lí di tích, danh thắng, vườn quốc gia hay khu bảo tồn thiên nhiên,...

– Nhân viên lễ tân: Công việc chính của nhân viên lễ tân là nhận điện thoại, trả lời các thông tin liên quan đến doanh nghiệp mình, tiếp đón khách, nhận thông tin về yêu cầu của khách, kiểm tra xem các dịch vụ có đáp ứng đúng yêu cầu của khách không và giúp khách

trong các việc điện thoại, nhận và kí gửi đồ, thanh toán,... Những công việc này đều yêu cầu nghiệp vụ và hành vi ứng xử theo các nguyên tắc giao tiếp quốc tế nhất định và phù hợp. Nhân viên lễ tân thường yêu cầu ngoại hình ưa nhìn, nhanh nhạy, nghe hiểu đúng thông tin từ khách, giao tiếp chính xác, rõ ràng, khéo léo và đặc biệt là phải biết ít nhất một ngoại ngữ để đón tiếp khách nước ngoài. Sau khi chứng minh được năng lực và có đủ kinh nghiệm, bạn có thể thăng tiến lên chức vụ quản lí lễ tân, chịu toàn bộ trách nhiệm về các vấn đề ở bộ phận lễ tân.

– Phục vụ bàn, bar, buồng, bếp: Thông thường các bữa ăn, bữa tiệc tại nhà hàng, khách sạn đều do các nhân viên phục vụ bàn, bếp, bar đảm nhận. Một bàn tiệc trong nhà hàng, khách sạn không chỉ phải thể hiện sự sang trọng, chuẩn mực của bài trí, sắp xếp, mà trình tự phục vụ khách cũng phải khéo léo, hấp dẫn, thể hiện cả chiều sâu văn hoá lẫn mục đích của bữa tiệc. Màu sắc, hương vị từng món ăn, nghệ thuật phục vụ, cho đến từng đoá hoa bài trí trên bàn tiệc, từng nếp gấp tinh tế của chiếc khăn ăn như chúng ta thấy đều là kết quả công việc của những nhân viên phục vụ, nhân viên pha chế và các đầu bếp. Bên cạnh đó, công việc buồng phòng cũng không hề đơn giản. Các buồng, phòng, nhất là những nơi đạt tiêu chuẩn quốc tế đòi hỏi rất nghiêm ngặt về sự sạch sẽ, thoáng mát cùng cách sắp đặt hợp lí, có thẩm mĩ, thậm chí là theo "gu" của từng đối tượng khách. Không chỉ vậy, nhân viên buồng phòng còn phải kịp thời và nhanh chóng phục vụ khách, hướng dẫn khách tận tình.

Chuyên đề 11.3. CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ (4.0)

I MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được quan niệm về Cách mạng công nghiệp 4.0.

– So sánh được đặc điểm và nội dung của Cách mạng công nghiệp 4.0 với các cuộc cách mạng công nghiệp trước.

– Phân tích được các tác động chủ yếu của Cách mạng công nghiệp 4.0 đến sự phát triển kinh tế – xã hội trên toàn thế giới.

– Nêu được một số xu hướng chính của Cách mạng công nghiệp 4.0.

– Vận dụng được hiểu biết về Cách mạng công nghiệp 4.0 vào việc định hướng nghề nghiệp và liên hệ với việc học tập.

2. Năng lực

– Nhận thức khoa học Địa lí: Giải thích được các hiện tượng và quá trình địa lí (giải thích được sự hình thành, phát triển và tác động của các cuộc cách mạng công nghiệp trên thế giới).

– Tìm hiểu địa lí:

+ Sử dụng các công cụ của Địa lí học: Tìm kiếm, chọn được các thông tin, văn bản phù hợp về nội dung Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng như các cuộc cách mạng công nghiệp trước.

+ Khai thác internet phục vụ môn học: Tìm kiếm, chọn lọc, hệ thống hoá các thông tin về các cuộc cách mạng công nghiệp, tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0 và xu hướng chính của Cách mạng công nghiệp 4.0; đánh giá và sử dụng được các thông tin phù hợp.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Cập nhật thông tin và liên hệ được thực tế địa phương, đất nước về nội dung, tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng kiến thức về Cách mạng công nghiệp 4.0 đến lựa chọn nghề nghiệp của bản thân.

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Phẩm chất

– Có ý thức định hướng nghề nghiệp trong tương lai khi Cách mạng công nghiệp 4.0 ngày càng mở rộng.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, tính trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Hình ảnh, sơ đồ, video về các cuộc cách mạng công nghiệp và Cách mạng công nghiệp 4.0.

– Phiếu học tập.

– Đường link một số trang web có nội dung liên quan:

+ https://quochoi.vn/ubkhcnmt/content/tintuc/Lists/News/Attachments/444/kyyeu4.0banchuan.doc

+ https://thuvienso.quochoi.vn/handle/11742/58161

+ https://thedocs.worldbank.org/en/doc/12ca65324076d674b4c9c4fa850da43-0070012021/original/World-Bank-Industry-4-0-Summit-Keynote-Vietnamese-v3.pdf,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– HS xác định được vấn đề đặt ra trong bài học.

– HS có hứng thú tìm hiểu Cách mạng công nghiệp 4.0.

b) Tổ chức thực hiện

– Phương án 1: GV mở đầu giống SGK.

– Phương án 2: GV tổ chức cho HS làm việc toàn lớp, yêu cầu HS chia sẻ những hiểu biết của bản thân về các cuộc cách mạng công nghiệp và tìm các minh chứng hoặc ví dụ cho thấy sự phát triển mạnh mẽ của khoa học – công nghệ hiện nay. Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu nội dung Cách mạng công nghiệp 4.0

a) Mục tiêu

– Kể tên được các cuộc cách mạng công nghiệp đã diễn ra trên thế giới.

– Trình bày được quan niệm về Cách mạng công nghiệp 4.0;

– So sánh được đặc điểm và nội dung Cách mạng công nghiệp 4.0 với các cuộc cách mạng công nghiệp trước.

b) Tổ chức thực hiện

– Để tìm hiểu quan niệm về Cách mạng công nghiệp 4.0, GV đặt các câu hỏi gợi mở cho HS, ví dụ:

1. Cách mạng công nghiệp là gì?

2. Thế giới hiện nay đã trải qua bao nhiêu cuộc cách mạng công nghiệp?

3. Cách mạng công nghiệp 4.0 là gì?

– HS thảo luận và trả lời, các HS khác bổ sung (nếu có).

– GV chốt lại nội dung kiến thức của mục.

Cách mạng công nghiệp 4.0 là cuộc cách mạng công nghệ dựa trên sự tích hợp cao độ của dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence – AI) và kết nối vạn vật (Internet of Things - IOT) vào điều hành hệ thống sản xuất một cách hiệu quả và thông minh vượt bậc.

Lưu ý: Mặc dù nội dung không yêu cầu, nhưng GV nên giới thiệu khái niệm cách mạng công nghiệp: *Cách mạng công nghiệp là cuộc cách mạng có sự thay đổi cơ bản các điều kiện kinh tế – xã hội, văn hoá và kĩ thuật. Từ trước tới nay nhân loại đã diễn ra 4 cuộc cách mạng công nghiệp,* rồi dẫn dắt vào nội dung tiếp theo về Cách mạng công nghiệp 4.0.

– Để tìm hiểu về nội dung và đặc điểm của các cuộc cách mạng công nghiệp, GV có thể dạy tuần tự như SGK hoặc chia HS thành 4 nhóm. GV giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm tìm hiểu thời gian diễn ra và nơi khởi phát, nội dung, đặc điểm và mức độ tác động của mỗi cuộc cách mạng công nghiệp và hoàn thành phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP

	Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất	**Cách mạng công nghiệp lần thứ hai**	**Cách mạng công nghiệp lần thứ ba**	**Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)**
Thời gian diễn ra và nơi khởi phát				
Nội dung				
Đặc điểm				
Mức độ tác động				

– Các nhóm nghiên cứu thông tin rồi thảo luận, thống nhất nội dung.

– HS báo cáo kết quả làm việc nhóm. Sử dụng kĩ thuật triển lãm. Yêu cầu tất cả HS phải có nhận xét và đánh giá sản phẩm của nhóm bạn.

– GV nhận xét, đánh giá và tổng hợp kiến thức. Gợi ý nội dung hoàn chỉnh của phiếu học tập như sau, GV có thể linh động sử dụng phù hợp với điều kiện thực tế:

PHIẾU HỌC TẬP

	Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất	**Cách mạng công nghiệp lần thứ hai**	**Cách mạng công nghiệp lần thứ ba**	**Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)**
Thời gian diễn ra và nơi khởi phát	Từ nửa cuối thế kỉ XVIII đến giữa thế kỉ XIX, khởi phát từ nước Anh.	Từ nửa cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX, khởi phát từ Hoa Kỳ.	Từ nửa sau thế kỉ XIX, khởi phát ở Hoa Kỳ.	Bắt đầu từ đầu thế kỉ XXI.
Nội dung	Phát minh ra máy móc, thay thế lao động thủ công bằng lao động máy móc.	Chuyển từ nền sản xuất cơ khí sang nền sản xuất điện – cơ khí và tự động hoá một phần trong sản xuất.	Chuyển từ công nghệ điện tử và cơ khí sang công nghệ số và tự động hoá sản xuất.	Dựa trên sự tích hợp cao độ của dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và internet vạn vật để điều hành hệ thống sản xuất hiệu quả và thông minh vượt bậc.

Đặc điểm	– Sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hoá sản xuất. – Số lượng sản phẩm, chất lượng và giá trị sản phẩm tăng lên, giá sản phẩm giảm đi và do đó làm năng suất lao động tăng lên, kinh tế phát triển mạnh. – Các phát minh lớn bao gồm thoi bay, máy quay sợi, máy dệt, máy kéo sợi chạy bằng sức nước; luyện than cốc từ than đá để luyện sắt, luyện gang; máy hơi nước, tàu thuỷ và tàu hoả,…	– Sử dụng năng lượng điện, các động cơ điện để tạo ra các dây chuyền sản xuất hàng loạt, sản xuất hàng hoá khổng lồ và có tác động sâu sắc đến kinh tế – xã hội của các quốc gia. – Năng suất lao động tăng gấp nhiều lần so với cuộc cách mạng trước. – Các phát minh nổi bật như: phun khí nóng trong sản xuất sắt làm giảm tiêu hao nhiên liệu; cải thiện công nghệ sản xuất đường ray tàu hoả; sản xuất giấy, sản xuất dầu; thuốc nhuộm tổng hợp, cao su, ô tô, điện thoại, phương thức quản lí kinh doanh hiện đại,... – Chất lượng cuộc sống được cải thiện đáng kể ở các nước công nghiệp. Cơ cấu nghề nghiệp thay đổi và số dân tại các trung tâm công nghiệp tăng nhanh.	– Sử dụng công nghệ thông tin để tự động hoá sản xuất. Cuộc cách mạng này còn được gọi là cách mạng số bởi sự phát triển mạnh mẽ của chất bán dẫn, siêu máy tính, máy tính cá nhân và internet. – Năng suất và hiệu quả làm việc của doanh nghiệp tăng đáng kể, các hoạt động quản lí của chính phủ và cách thức con người sinh hoạt trong đời sống hằng ngày cũng thay đổi. – Các tiến bộ khoa học – kĩ thuật nổi bật là thiết bị điện tử cầm tay, máy rút tiền tự động, rô-bốt công nghiệp, đồ hoạ máy tính, âm nhạc điện tử, điện thoại di động, internet, máy ảnh kĩ thuật số,…	– Sử dụng những tiến bộ về công nghệ thông tin và truyền thông như internet vạn vật, điện toán đám mây, công nghệ thực tế – ảo,... vào các hệ thống sản xuất, làm thay đổi cơ bản chuỗi cung ứng và mô hình kinh doanh trong sản xuất công nghiệp. – Con người và máy móc có khả năng cộng tác chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất. – Thời gian ra đời một sản phẩm ngắn hơn, chi phí tiết kiệm hơn. – Quy mô vô cùng lớn với tốc độ lan truyền rất nhanh, thúc đẩy đột phá công nghệ, tạo ra một thế giới được số hoá, tự động hoá ngày càng trở nên hiệu quả và thông minh hơn.

Mức độ tác động	– Tác động trực tiếp đến các ngành như dệt may, chế tạo cơ khí, giao thông vận tải. – Tác động chủ yếu đến nước Anh và một số nước khác ở châu Âu.	– Tác động trực tiếp đến các ngành như giao thông vận tải, luyện kim, xây dựng, sản xuất giấy,… – Tác động chủ yếu đến Anh, Đức, Hoa Kỳ, Pháp, I-ta-li-a, Nhật Bản, Nga,…	Tác động lớn đến nền kinh tế toàn cầu.	Tác động mạnh mẽ và toàn diện đến kinh tế – xã hội thế giới ở tất cả khu vực và trong từng quốc gia.

– GV có thể mở rộng bằng cách giới thiệu về nguồn gốc ra đời của các cuộc cách mạng công nghiệp như sau:

+ Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất: Khi con người phát minh ra động cơ hơi nước và bắt đầu cơ giới hoá sản xuất.

+ Cách mạng công nghiệp lần thứ hai: Khi con người phát minh ra điện và sử dụng năng lượng điện để sản xuất hàng loạt.

+ Cách mạng công nghiệp lần thứ ba: Khi con người phát minh ra chất bán dẫn, điện tử, máy tính, điện thoại, internet để tự động hoá sản xuất.

+ Cách mạng công nghiệp lần thứ tư: Khi có sự phát triển thần kì của khoa học và công nghệ đặc biệt là khoa học vật lí, công nghệ sinh học và công nghệ kĩ thuật số.

2.2. Tìm hiểu tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển kinh tế – xã hội thế giới

a) Mục tiêu

– Phân tích được các tác động chủ yếu của Cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển kinh tế – xã hội trên toàn thế gới.

– Liên hệ được thực tiễn ở Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện

– GV cho HS làm việc cả lớp tìm hiểu nội dung theo SGK.

– GV giao nhiệm vụ cho HS:

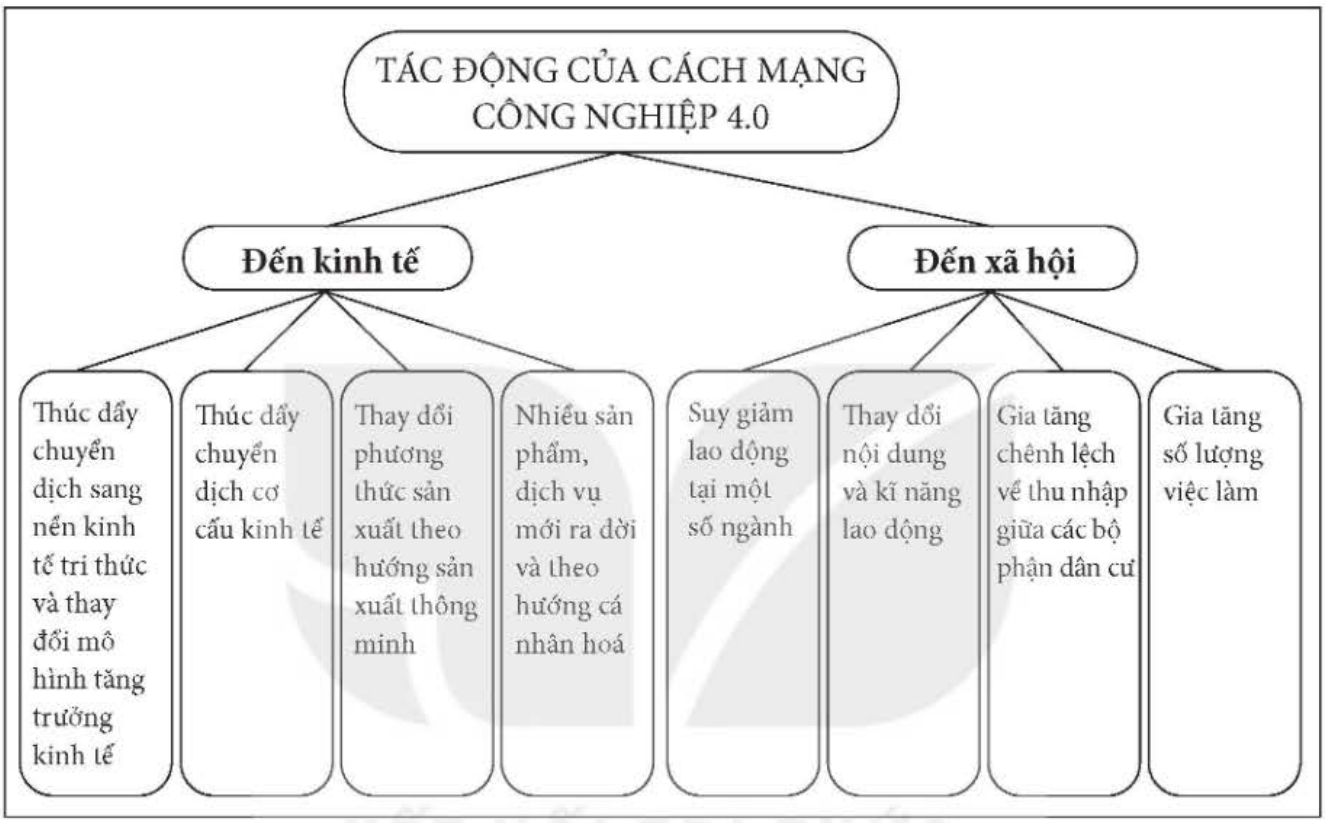
1. Dựa vào thông tin mục II, hãy phân tích tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển kinh tế – xã hội trên toàn thế giới.

2. Nêu ảnh hưởng của Cách mạng công nghiệp 4.0 đến nước ta.

– HS nghiên cứu nội dung mục II, dựa vào hiểu biết của bản thân, thảo luận cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ theo cách hiểu của mình.

– GV gọi một số HS lên trình bày ý kiến. Các HS khác bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, đánh giá phần trả lời của HS và chuẩn kiến thức. GV có thể tổng kết nội dung bằng sơ đồ minh hoạ sau:



Ở phần này, GV khuyến khích HS bổ sung thêm các hình ảnh hoặc ví dụ minh hoạ cho từng tác động mà HS đã tìm hiểu để bài học sinh động và dễ hiểu hơn. Phần liên hệ đến Việt Nam, GV có thể căn cứ vào tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0 trên toàn cầu để đưa ra các nhận định chính xác về kinh tế, xã hội cũng như an ninh – chính trị. GV có thể tham khảo nội dung này qua đường link sau đây: https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/825809/tac-dong-cua-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-tu-den-the-gioi%2C-khu-vuc-va-viet-nam.aspx

2.3. Tìm hiểu một số xu hướng chính của Cách mạng công nghiệp 4.0

a) Mục tiêu

– Trình bày được một số xu hướng chính của Cách mạng công nghiệp 4.0.

– Liên hệ được thực tiễn ở Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện

– Các xu hướng chính của Cách mạng công nghiệp 4.0 đã viết rất rõ ràng trong SGK. GV có thể dạy tuần tự các xu hướng và nêu được ứng dụng của từng xu hướng đó. GV cũng

có thể chia lớp thành 3 nhóm nghiên cứu xu hướng của 3 nhóm là vật lí, kĩ thuật số và sinh học, mỗi nhóm nghiên cứu một xu hướng cụ thể để hoàn thành phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP

Xu hướng	Một số ứng dụng thực tế

– HS làm việc nhóm theo cách chia của GV, nghiên cứu thông tin, trao đổi nhóm và hoàn thành nhiệm vụ.

– GV gọi đại diện các nhóm lên trình bày, các nhóm khác bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, đánh giá và tổng hợp lại các xu hướng chính của Cách mạng công nghiệp 4.0: Những đột phá khoa học và công nghệ này có thể được chia thành ba nhóm là: vật lí, kĩ thuật số và sinh học. Ba nhóm này có liên quan chặt chẽ với nhau và với các công nghệ khác. Trong mỗi nhóm có các xu hướng cụ thể. Gợi ý bảng kiến thức như sau:

PHIẾU HỌC TẬP

Xu hướng	Một số ứng dụng thực tế
Phương tiện tự lái	Vận chuyển hàng hoá và hành khách mà không cần lái xe hoặc hỗ trợ lái xe khi vận hành thiết bị không người lái. Ngoài ra, các thiết bị không người lái còn giúp vận chuyển đồ đạc, thiết bị y tế trong bối cảnh bùng phát đại dịch COVID-19 vừa qua.
Công nghệ in 3D	Công nghệ tạo ra một đối tượng vật lí bằng cách in theo các lớp từ một bản vẽ hay mô hình 3D cho trước. Rất nhiều sản phẩm in 3D đã xuất hiện trên thị trường như: bê tông cho nhà ở, bao bì sản phẩm, vật liệu kim loại và vật liệu composite, thậm chí cả răng, chân tay giả cũng có thể được sản xuất từ công nghệ in 3D. Trong đại dịch COVID-19 đã có rất nhiều thiết bị y tế như khẩu trang, que thử y tế, lá chắn mặt, van thở y tế, nắm cửa không cần chạm tay,… được sản xuất từ công nghệ in 3D.
Rô-bốt cao cấp	Công nghệ tạo ra rô-bốt bắt chước hành động của con người nhằm thay thế con người tự động hoá thực hiện quy trình sản xuất nhằm tăng hiệu quả công việc, như rô-bốt sử dụng trong các nhà máy công nghiệp, rô-bốt điều dưỡng tại bệnh viện và nhà dưỡng lão,…
Công nghệ vật liệu mới	Tạo ra các vật liệu mới nhẹ hơn, bền hơn, có thể tái chế và dễ thích ứng. Ngoài ra, các vật liệu mới còn có thể tự phục hồi hoặc tự làm sạch, chống cháy, hoặc khôi phục lại hình dạng ban đầu,…

Internet vạn vật	Công nghệ cho phép các đồ vật và thiết bị thu thập và trao đổi dữ liệu với nhau hình thành nên mạng dữ liệu lớn. Các ứng dụng của internet vạn vật như: thành phố thông minh, nhà thông minh, nông nghiệp thông minh (tự động tưới nước, đóng mở lưới,…), thiết bị đeo thông minh theo dõi hoạt động thể dục của người sử dụng,…
Dữ liệu lớn	Áp dụng phân tích dữ liệu lớn có thể cắt giảm chi phí và thời gian, tăng thời gian phát triển và tối ưu hoá sản phẩm và hỗ trợ con người đưa ra những quyết định đúng và hợp lí hơn. Ví dụ, ứng dụng phân tích dữ liệu lớn trong lĩnh vực ngân hàng để đưa ra các quyết định đầu tư; trong lĩnh vực giải trí để tăng trải nghiệm cho người dùng; trong lĩnh vực y tế để theo dõi sức khoẻ,…
Trí tuệ nhân tạo	Thông qua trí tuệ nhân tạo, máy tính có thể nhìn và nhận dạng các đối tượng trên video hoặc ảnh. Ngoài ra, máy móc hiện nay có thể hiểu được giọng nói của con người và phản hồi lại con người. Ví dụ, trí tuệ nhân tạo làm nhân viên ngân hàng; trí tuệ nhân tạo làm trợ lí ảo, trả lời các câu hỏi của người dùng; trí tuệ nhân tạo chấm công nhân sự tại các công ty; trí tuệ nhân tạo hỗ trợ công việc gia sư; trí tuệ nhân tạo làm tiếp thị,…
Công nghệ điện toán đám mây	Điện toán đám mây đang tạo ra một sự thay đổi cơ bản trong kiến trúc máy tính, phát triển phần mềm và các công cụ. Ứng dụng công nghệ này giúp lưu trữ dữ liệu trực tuyến; sao lưu và phục hồi dữ liệu; phân tích dữ liệu lớn, cài đặt ứng dụng chống vi rút, cài đặt các ứng dụng trong giáo dục,…
Công nghệ gen	– Tạo ra các chủng vi sinh vật mới có khả năng sản xuất nhiều loại sản phẩm sinh học (axit amin, prôtêin, vitamin, enzim, hóc môn, kháng sinh,...) với số lượng lớn và giá thành rẻ. – Tạo giống cây trồng biến đổi gen với nhiều đặc điểm tốt như năng suất và hàm lượng dinh dưỡng cao, kháng sâu bệnh, kháng thuốc diệt cỏ dại và chịu được các điều kiện bất lợi, tăng thời hạn bảo quản, khó bị dập nát khi vận chuyển,... – Ứng dụng xét nghiệm gen trong một số lĩnh vực như tầm soát, chẩn đoán và điều trị ung thư nhắm trúng đích; giải mã gen, xác định các bệnh hiếm và chăm sóc sức khoẻ sinh sản,…
Công nghệ sinh học tổng hợp	Công nghệ này đang ngày càng phổ biến hơn với khả năng ứng dụng rộng rãi vào đời sống sản xuất của xã hội hiện đại và có thể tạo ra những đột phá trong nông nghiệp, thuỷ sản, y dược, chế biến thực phẩm, bảo vệ môi trường, năng lượng tái tạo và hoá học.

Lưu ý: Đây là nội dung khó và trừu tượng, vì vậy khi dạy học GV cần đưa thêm các ví dụ minh hoạ cụ thể thông qua hình ảnh hoặc video.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu

– Củng cố kiến thức đã học trong bài.

– Rèn luyện kĩ năng làm việc về các chủ đề chuyên sâu; kĩ năng lập sơ đồ tư duy.

b) Tổ chức thực hiện

– Làm việc cá nhân ở lớp.

– Gợi ý: Sử dụng sơ đồ trong mục 2.2.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu

– Vận dụng được hiểu biết về Cách mạng công nghiệp 4.0 để tìm hiểu thực tế địa phương và liên hệ định hướng nghề nghiệp.

– Khai thác được internet phục vụ môn học.

b) Tổ chức thực hiện

– Làm việc cá nhân ở nhà.

– HS chọn nhiệm vụ và trình bày dựa trên thông tin tìm hiểu được (tham khảo mục IV).

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Cách mạng công nghiệp 4.0 có thể làm biến mất nhiều công việc nhưng đồng thời lại tạo ra nhiều công việc mới.

– Các công việc biến mất dưới tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0 chính là những công việc đơn giản, lặp đi lặp lại nhiều lần, ít sáng tạo và những công việc có thể gây nguy hiểm cho sức khoẻ con người như bẩn, mất vệ sinh, nguy hiểm, như:

+ Đại lí du lịch: Các hệ thống đặt phòng nghỉ trực tuyến có thể đáp ứng mọi nhu cầu của khách du lịch theo đúng nghĩa đen, khi tất cả thông tin đều có sẵn trên internet và miễn phí.

+ Luật sư: Trí tuệ nhân tạo sẽ dần thay thế các chuyên gia trong lĩnh vực luật pháp. Thậm chí với tình hình công nghệ như hiện tại, dựa trên nội dung luật hiện hành và truy vấn đầu vào của khách hàng, các hệ thống trí tuệ nhân tạo đã có thể đưa ra những phản hồi tương đối chính xác và hữu ích.

+ Trọng tài thể thao: Các công nghệ phát tại tức thì, goal-line, thị giác máy tính (như nhận dạng, phát hiện đối tượng, phân loại hình ảnh,...) được chứng minh đáng tin cậy hơn nhiều so với con người trong việc giám sát các trận đấu. Bên cạnh đó, công nghệ thông minh

có thể giúp trọng tài tránh được sự cố bị người hâm mộ quá khích hoặc cầu thủ tấn công trên sân vì tức giận, dù quyết định họ đưa ra là đúng hay sai.

+ Hướng dẫn viên: Các hướng dẫn viên nhân tạo ngày nay với chức năng thuyết minh, dẫn đường trực tuyến đã và đang thay thế con người. Du khách có thể dễ dàng sử dụng tai nghe, lựa chọn ngôn ngữ yêu thích và tự di chuyển, khám phá khi đến các địa điểm du lịch. Thậm chí một số thiết bị thực tế ảo cũng cho phép du khách tham quan mọi điểm đến trên thế giới mà không cần rời khỏi nhà.

+ Phiên dịch viên: Với sự trợ giúp của các ứng dụng giọng nói, văn bản giúp con người chuyển ngữ dễ dàng. Thay vì ngồi tra cứu và dịch văn bản theo yêu cầu, công việc của con người là cải thiện các thuật toán nhằm tạo ra các bản dịch ngày càng sát nghĩa và nhanh hơn.

+ Tài xế taxi: Lí do chính khiến nhiều tài xế taxi có nguy cơ bị thay thế là sự phát triển mạnh mẽ của dòng xe tự lái. Bên cạnh đó, những tiến bộ nhanh chóng trong lĩnh vực camera gắn xe và trí tuệ nhân tạo thị giác cũng giúp xe tự lái tiếp cận gần hơn với các tiêu chuẩn an toàn về tốc độ, luật giao thông, được công chúng chấp nhận và dần phù hợp để thương mại hoá.

+ Thu ngân: Nhân viên thu ngân là người đảm nhận công việc quản lí các khoản thanh toán và biên lai trong doanh nghiệp cụ thể. Nhưng nghề nghiệp này dần trở nên lỗi thời do sự phổ biến của việc thanh toán tự động. Theo đó, máy thanh toán tự động, quét mã QR giúp khách hàng giao dịch trực tuyến không cần sự hỗ trợ của nhân viên. Ngày nay nhiều siêu thị, cửa hàng bách hoá đã bắt đầu thêm tính năng tự thanh toán vào hệ thống giao dịch của họ. Một lợi thế khác của việc thanh toán tự động là tránh hành vi gian lận, biển thủ công quỹ.

+ Nhân viên bưu điện: Thư từng là phương tiện hàng đầu để liên lạc đường dài trong nhiều thế kỉ qua. Nhưng với sự phát triển mạnh mẽ của internet, nhiều bưu điện báo cáo số lượng thư gửi đi liên tục sụt giảm. Nhiều chuyên gia dự báo đến năm 2050, nhu cầu về người vận chuyển thư sẽ không còn.

+ Nhân viên tiếp thị qua điện thoại: Đây là công việc được đánh giá cần ít kĩ năng nhất trên thế giới. Do không phổ biến và hỗ trợ nhiều cho cuộc sống khi các thông tin dễ dàng tìm kiếm trên internet, các công việc tiếp thị qua điện thoại có thể giảm đến 40% trong vòng 15 năm tới.

– Các công việc mới ra đời chính là các công việc đòi hỏi sự sáng tạo liên tục hoặc có liên quan đến việc hướng dẫn/tương tác với máy móc,… Các nhóm ngành nghề, công việc có thể xuất hiện và phát triển trong cách mạng công nghiệp 4.0 bao gồm:

+ Nhóm ngành công nghệ: chuyên viên phát triển ứng dụng di động, kĩ sư điều khiển và tự động hoá, kĩ sư an toàn thông tin, kĩ sư phần mềm, kĩ sư rô-bốt, kĩ sư quản lí hệ thống máy tính, kĩ sư phân tích bảo mật thông tin,…

+ Nhóm ngành xã hội: chuyên viên quan hệ công chúng, chuyên viên phát triển nguồn nhân lực, chuyên gia tư vấn tâm lí; nhà giáo dục trí tuệ nhân tạo; cố vấn giáo dục trọn đời, nhà điều phối cộng đồng, nhà quản lí thương hiệu cá nhân, chuyên viên tâm lí người máy,…

+ Nhóm ngành kinh doanh và luật: chuyên viên phân tích tài chính, chuyên viên quản lí quản trị tài chính; chuyên viên môi giới chứng khoán; chuyên viên thiết kế trải nghiệm thực tế ảo, chuyên viên thiết kế thuật toán, chuyên viên thiết kế giao diện đối thoại, chuyên viên tư vấn dịch vụ quốc tế, kĩ sư quy trình số, chuyên gia thúc đẩy hợp tác, chuyên viên phân tích, nghiên cứu thị trường,…

+ Nhóm ngành môi trường: kĩ sư công nghệ môi trường, kĩ sư môi trường, nhà khoa học môi trường; chuyên viên phục hồi hệ sinh thái, chuyên gia cải tạo và tái chế chất thải, chuyên viên quản lí nguồn nước, kĩ sư kiểm soát thời tiết,…

+ Nhóm ngành y tế, sức khoẻ: y tá điều dưỡng; quản lí dịch vụ y tế; bác sĩ nội khoa, bác sĩ nha khoa, bác sĩ phẫu thuật, chuyên viên khúc xạ nhãn khoa, kĩ sư y sinh,…

+ Nhóm ngành dữ liệu: chuyên viên phân tích dữ liệu, nhà khoa học dữ liệu, biên dịch dữ liệu, kĩ sư dữ liệu, kĩ sư bảo mật, chuyên gia quản lí cơ sở dữ liệu, kiến trúc sư dữ liệu, chuyên viên tuyển dụng kĩ thuật,…

+ Nhóm ngành nông nghiệp: kĩ sư công nghệ sinh học, chuyên viên phát triển nông thôn, kĩ sư nông nghiệp, kĩ sư kĩ thuật di truyền, cố vấn an toàn trang trại,…

+ Nhóm ngành dịch vụ và sáng tạo: stylist, đồ hoạ 3D, thiết kế đồ hoạ, chuyên gia dịch vụ giải trí,…

+ Nhóm ngành không gian, vũ trụ: phi hành gia, kĩ sư hàng không – vũ trụ, kĩ sư kĩ thuật không gian, nhà thiết kế môi trường sống ngoài không gian, nhà vi sinh vật học ngoài không gian,…

2. Liệu rô-bốt có thay thế con người?

Theo báo cáo năm 2020 về tương lai nghề nghiệp của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, đến năm 2025: 97 triệu công việc mới sẽ xuất hiện; 85 triệu công việc sẽ bị thay thế bởi rô-bốt; 50% người lao động cần được đào tạo lại kĩ năng; 47% các công việc hiện tại sẽ có thể thực hiện bởi máy móc. Vì vậy, để có thể sống tốt hơn, có khả năng thích ứng và sẵn sàng cho tương lai, bên cạnh những kiến thức nền tảng đã và đang được đào tạo trong hệ thống giáo dục, người học cần có kĩ năng học tập suốt đời và các kĩ năng cần thiết khác của thế kỉ XXI.

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: TRƯƠNG THỊ THU HIỀN – LÊ ANH TUẤN
Biên tập tái bản: LÊ ANH TUẤN
Thiết kế sách: NGÔ QUANG THẾ
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: VŨ THỊ THANH TÂM
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP ĐỊA LÍ 11 – SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số: .....

In ..... cuốn (.....), khổ 19 x 26,5cm.

Đơn vị in: .....

Địa chỉ: .....

Cơ sở in .....

Số ĐKXB: .....

Số QĐXB: ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

In xong và nộp lưu chiểu quý ..... năm .....

Mã số ISBN: .....



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 11 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 11, tập một – SGV
2. Ngữ văn 11, tập hai – SGV
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 – SGV
4. Toán 11 – SGV
5. Chuyên đề học tập Toán 11 – SGV
6. Lịch sử 11 – SGV
7. Chuyên đề học tập Lịch sử 11 – SGV
8. Địa lí 11 – SGV
9. Chuyên đề học tập Địa lí 11 – SGV
10. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 – SGV
11. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 – SGV
12. Vật lí 11 – SGV
13. Chuyên đề học tập Vật lí 11 – SGV
14. Hoá học 11 – SGV
15. Chuyên đề học tập Hoá học 11 – SGV
16. Sinh học 11 – SGV
17. Chuyên đề học tập Sinh học 11 – SGV
18. Công nghệ 11 – Công nghệ cơ khí – SGV
19. Chuyên đề học tập Công nghệ 11 – Công nghệ cơ khí – SGV
20. Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi – SGV
21. Chuyên đề học tập Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi – SGV
22. Tin học 11 – SGV
23. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Tin học ứng dụng – SGV
24. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Khoa học máy tính – SGV
25. Mĩ thuật 11 – SGV
26. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 11 – SGV
27. Âm nhạc 11 – SGV
28. Chuyên đề học tập Âm nhạc 11 – SGV
29. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 – SGV
30. Giáo dục thể chất 11 – Bóng chuyền – SGV
31. Giáo dục thể chất 11 – Bóng đá – SGV
32. Giáo dục thể chất 11 – Cầu lông – SGV
33. Giáo dục thể chất 11 – Bóng rổ – SGV
34. Giáo dục quốc phòng và an ninh 11 – SGV
35. Tiếng Anh 11 – Global Success – SGV

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG